

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
PHẠM NGỌC THẠCH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2723/TĐHYKPNT-TBDA
V/v mời các đơn vị có năng lực và quan
tâm đến dự toán mua sắm “Cung cấp
dịch vụ di dời công cụ, dụng cụ, vật
tư, hóa chất, thiết bị chuyên dụng của
Khoa Răng Hàm Mặt – Lần 2”

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: Quý nhà cung cấp.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đang triển khai dự toán mua sắm “Cung cấp dịch vụ di dời công cụ, dụng cụ, vật tư, hóa chất, thiết bị chuyên dụng của Khoa Răng Hàm Mặt – Lần 2”.

Để có cơ sở lập giá dự toán, nhà trường kính mời các đơn vị có đủ năng lực và quan tâm đến dự toán mua sắm “Cung cấp dịch vụ di dời công cụ, dụng cụ, vật tư, hóa chất, thiết bị chuyên dụng của Khoa Răng Hàm Mặt – Lần 2” gửi Thư báo giá được niêm phong về Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch theo phụ lục bảng yêu cầu báo giá.

Lưu ý: Yêu cầu tham gia báo giá riêng cho từng gói thầu và đầy đủ các hạng mục của mỗi gói thuộc dự toán mua sắm nói trên (Không bao gồm các gói tư vấn).

Thành phần hồ sơ gồm:

1. Bảng báo giá dịch vụ (bao gồm toàn bộ chi phí như: thuế GTGT và các chi phí liên quan khác);
2. Hồ sơ năng lực;
3. Giấy phép đăng ký kinh doanh;
4. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 180 ngày.

Kính đề nghị Quý đơn vị gửi hồ sơ nêu trên bằng cả hai hình thức sau:

1. Qua địa chỉ e-mail: thietbi@pnt.edu.vn
2. Trực tiếp về Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

Địa chỉ: Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Số 02 Đường Dương Quang Trung, Phường Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh.

Thời gian gửi: trước 15 giờ 00 phút, ngày 03 tháng 8 năm 2026

Chi tiết liên hệ: Bà Trần Thu Thảo, Chuyên viên Phòng Thiết Bị Dự Án, số điện thoại: 0366966024

**Lưu ý về tư cách hợp lệ của nhà thầu tham gia báo giá:*

- Đối với nhà thầu, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài;
- Hạch toán tài chính độc lập;
- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;
- Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;
- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật 22;
- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

(Đính kèm: Phụ lục Bảng yêu cầu báo giá)

Trân trọng./.

Nơi nhận:

Như trên;
HT và các PHT;
P.CNTT (để đăng Website);
Lưu: VT, TBDA-TT (02b).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Phạm Quốc Dũng

PHỤ LỤC 1

(Đính kèm Công văn số: 2723/TĐHYKPNT-TBDA ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

BẢNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

GÓI 1: Di dời công cụ, dụng cụ, vật tư, hóa chất, thiết bị chuyên dụng phục vụ Nha khoa

I. Yêu cầu chung

1. Định nghĩa “Di dời”

Di dời thiết bị, vật tư, công cụ, dụng cụ và hóa chất là quá trình thực hiện đồng bộ các hoạt động kỹ thuật, nghiệp vụ và quản lý nhằm chuyển toàn bộ tài sản từ cơ sở Hòa Hưng đến cơ sở Tân Nhựt. Quá trình này bao gồm nhưng không giới hạn các công việc: kiểm kê, đối chiếu hồ sơ tài sản; đánh giá hiện trạng; phân loại tài sản theo tính chất kỹ thuật và mức độ rủi ro; xây dựng phương án di dời; tháo dỡ; đóng gói, đóng thùng, ghi nhãn; bốc xếp; vận chuyển; bảo quản trong suốt quá trình di dời; tái lắp đặt; căn chỉnh; sửa chữa hoặc thay thế các chi tiết hư hỏng được phát hiện trước khi tháo dỡ (nếu có); vệ sinh, kiểm tra kỹ thuật; hiệu chuẩn, kiểm định theo quy định hoặc theo yêu cầu của nhà sản xuất (đối với các thiết bị có yêu cầu); chạy thử, nghiệm thu, vận hành và bàn giao đưa vào sử dụng. Việc di dời phải bảo đảm an toàn lao động, an toàn sinh học (đối với hóa chất và thiết bị chuyên ngành), an toàn phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, bảo đảm nguyên trạng tài sản, hạn chế tối đa hư hỏng, thất thoát, duy trì đầy đủ công năng và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng theo thiết kế hoặc hướng dẫn của nhà sản xuất sau khi hoàn thành việc di dời.

2. Mô tả dịch vụ và yêu cầu:

Khảo sát thực tế danh mục cần di dời, đánh giá rủi ro kỹ thuật và môi trường;

Xây dựng phương án kỹ thuật chi tiết: quy trình tháo dỡ, đóng gói, vận chuyển và hiệu chuẩn;

Lập báo giá bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để thực hiện di dời, làm cơ sở để Trường lập dự toán và xác định giá gói thầu;

Tư vấn giải pháp đảm bảo duy trì độ chính xác và an toàn cho máy móc, thiết bị;

Kiểm tra tình trạng hoạt động trước và sau khi di dời;

Tháo gỡ, đóng gói trước khi di dời và lắp đặt sau khi di dời;

Di dời đến địa điểm mới;

Bảo trì, sửa chữa (nếu có) sau khi di dời;

Kiểm tra, chuẩn đoán hư hỏng xảy ra sau khi lắp đặt (nếu có) và đề ra phương án sửa chữa. Mọi hư hỏng hoặc tổn thất trong quá trình di dời mà lỗi được xác định nguyên nhân do nhà thầu thì nhà thầu chịu trách nhiệm sửa chữa hoặc bồi hoàn bằng công cụ, dụng cụ, vật tư, hóa chất, thiết bị mới tương đương sau khi được Trường chấp thuận;

Hiệu chuẩn thiết bị sau khi di dời;

Cung cấp nhân công thực hiện khảo sát địa điểm nhận hàng và địa điểm trả hàng;

Cung cấp nhân công thực hiện di dời từ địa điểm nhận hàng đến địa điểm trả hàng theo yêu cầu của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Cung cấp vật tư đóng thùng và các thao tác để bảo vệ thiết bị chuyên dụng;

Cung cấp xe tải di chuyển từ Hòa Hưng về Tân Nhựt;

Cung cấp xe cẩu để vận chuyển thiết bị (nếu cần).

 Vị trí:

+ Địa điểm nhận hàng: Tầng 3,4,5 thuộc Khu C - Số 01 Dương Quang Trung, phường Hoà Hưng, TP. Hồ Chí Minh (*vị trí lắp đặt hiện tại*).

+ Địa điểm trả hàng: Một phần tầng Hầm và các Tầng 1,2,3 – Tòa nhà F (Trung tâm Xét nghiệm Y khoa), Số 04 Trần Hữu Nghiệp, Xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (*vị trí lắp đặt mới*).

 Các đơn vị quan tâm thực hiện khảo sát báo giá theo khối lượng công việc thực tế. Ghi rõ đơn giá cho từng hạng mục công việc cụ thể trong danh mục chi tiết. Liên hệ khảo sát: ThS. Trần Thu Thảo, Chuyên viên Phòng Thiết bị - Dự án, số điện thoại: 0366.966.024.

II. Danh mục chi tiết

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
1	Máy chiếu vật thể (hỗ trợ giảng dạy mẫu)	TD.KHM.1.12.1	4012881	L - 12iD	Mỹ	Elmo	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
2	Máy đánh giá thực hành	TD.KHM.1.10.41	20030-06-19-003	Dental Teacher	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
3	Bộ kết nối âm thanh (**)	TD.KHM.1.10.97		Edunet	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
4	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96N - OB9U - A07 (1)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
5	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96N - OGNU - A07 (2)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
6	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96N - OBKU - A07 (3)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
7	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	95R - ON4U - A07 (4)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
8	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96N - OANU - A07 (5)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
9	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96N - OBAU - A07 (6)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
10	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96N- OCDU - A07 (7)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
11	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96N - OBWU - A07 (8)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
12	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96N - OAFU - A07 (9)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
13	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96N - OGAU - A07 (10)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
14	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96N - OBCU - A07 (11)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
15	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96N - OBDU - A07 (12)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
16	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96N - OCAU - A07 (13)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
17	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96N - OCNU - A07 (14)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
18	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96N - OBNU - A07 (15)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
19	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96N - OAQU - A07 (16)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
20	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96N - OA2U - A07 (17)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
21	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96G - OXKU - A07 (18)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
22	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96N - OB3U - A07 (19)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
23	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	96N - O9YU- A07(20)		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
24	Hệ thống máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.19.21	007INXJ8M28 2		Việt Nam		1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
25	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000500 (17)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
26	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000519 (4)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
27	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000501 (8)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
28	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000502 (10)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
29	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000503 (7)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
30	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000504 (14)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
31	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000505 (3)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
32	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000506 (18)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
33	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000507 (11)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
34	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000508 (1)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
35	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000509 (12)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
36	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000510 (20)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
37	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000511 (6)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
38	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000512 (5)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
39	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000513 (13)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
40	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000514 (19)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
41	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000515 (2)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
42	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000516 (9)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
43	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000517 (15)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
44	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên) (**)	TD.KHM.1.20.219	10000518 (16)	DSEexpert	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
45	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho giảng viên) (**)	TD.KHM.1.20.220	10007686 (GV)	DSEclinica 15197	Đức	Kavo dental GmbH&CO.KG	1	Cái	P 3.1 - Khu C	Tòa F
46	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760073657	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
47	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760073658	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
48	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760073655	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
49	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760073547	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
50	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760073654	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
51	Máy đo chiều dài ống tủy - APEX ID	TD.KHM.1.10.18	AI190724480	Apex ID	Hàn Quốc	S-DENTI CO., LTD (Sybronendo)	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
52	Máy đo chiều dài ống tủy - APEX ID	TD.KHM.1.10.18	AI190724477	Apex ID	Hàn Quốc	S-DENTI CO., LTD (Sybronendo)	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
53	Máy đo chiều dài ống tủy - APEX ID	TD.KHM.1.10.18	AI190724533	Apex ID	Hàn Quốc	S-DENTI CO., LTD (Sybronendo)	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
54	Máy đo chiều dài ống tủy - APEX ID	TD.KHM.1.10.18	AI190724539	Apex ID	Hàn Quốc	S-DENTI CO., LTD (Sybronendo)	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
55	Máy đo chiều dài ống tủy - APEX ID	TD.KHM.1.10.18	AI190724537	Apex ID	Hàn Quốc	S-DENTI CO., LTD (Sybronendo)	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
56	Máy đo chiều dài ống tủy - APEX ID	TD.KHM.1.10.18	AI190724470	Apex ID	Hàn Quốc	S-DENTI CO., LTD (Sybronendo)	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
57	Máy đo chiều dài ống tủy - APEX ID	TD.KHM.1.10.18	AI190724467	Apex ID	Hàn Quốc	S-DENTI CO., LTD (Sybronendo)	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
58	Máy đo chiều dài ống tủy - APEX ID	TD.KHM.1.10.18	AI190724471	Apex ID	Hàn Quốc	S-DENTI CO., LTD (Sybronendo)	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
59	Máy đo chiều dài ống tủy - APEX ID	TD.KHM.1.10.18	AI190724535	Apex ID	Hàn Quốc	S-DENTI CO., LTD (Sybronendo)	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
60	Máy đo chiều dài ống tủy - APEX ID	TD.KHM.1.10.18	AI190724536	Apex ID	Hàn Quốc	S-DENTI CO., LTD (Sybronendo)	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
61	Máy đo chiều dài ống tủy - APEX ID	TD.KHM.1.10.18	AI190725304	Apex ID	Hàn Quốc	S-DENTI CO., LTD (Sybronendo)	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
62	Máy cắt nướu răng	TD.KHM.1.10.12	2992	Doctor Smile Wiser	Ý	LAMBDA S.P.A	1	Cái	Khu C	Tòa F
63	Máy lấy dấu răng Trios 3Pod *			Surgical Cassette	Đức	Straumann	1	Cái	Khu C	Tòa F
64	Máy phát hiện sâu răng	TD.KHM.1.10.16	1005675	DIAGNOcam 2170	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C	Tòa F
65	Máy mài			HK-1/241			2	cái	Khu C	Tòa F
66	Máy đánh bóng						5	cái	Khu C	Tòa F
67	Máy rung thạch cao DENSTAR - 510						6	cái	Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
68	Ghế nha dã chiến						4	cái	Khu C	Tòa F
69	Máy nén khí (dành cho 15 đầu phantom)						3	cái	Khu C	Tòa F
70	Bình nén khí (dùng cho 1 ghế nha)			YH-04 (JPS-Trung Quốc)			1	cái	Khu C	Tòa F
71	Máy micromotor			Strong 204 + Strong 102L			16	cái	Khu C	Tòa F
72	Máy quay chiếu vật thể EPSON						1	cái	Khu C	Tòa F
73	Máy khuấy từ gia nhiệt		MC217AR000 0004				1	cái	Khu C	Tòa F
74	Máy nội nha tích hợp định vị chóp Jerry JS300		JS32404011		Đài Loan		1	cái	Khu C	Tòa F
75	Máy nội nha tích hợp định vị chóp Jerry JS300		JS32404010		Đài Loan		1	cái	Khu C	Tòa F
76	Máy nội nha tích hợp định vị chóp Jerry JS300		JS325050011		Đài Loan		1	cái	Khu C	Tòa F
77	Máy nội nha tích hợp định vị chóp Jerry JS300		JS325050004		Đài Loan		1	cái	Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
78	Máy nội nha tích hợp định vị chóp Jerry JS300		JS325050011		Đài Loan		1	cái	Khu C	Tòa F
79	Máy nội nha tích hợp định vị chóp Jerry JS300		JS325050014		Đài Loan		1	cái	Khu C	Tòa F
80	Máy nội nha tích hợp định vị chóp Jerry JS300		JS325050016		Đài Loan		1	cái	Khu C	Tòa F
81	Máy nội nha tích hợp định vị chóp Jerry JS300		JS325050006		Đài Loan		1	cái	Khu C	Tòa F
82	Máy nội nha tích hợp định vị chóp Jerry JS300		JS325050005		Đài Loan		1	cái	Khu C	Tòa F
83	Máy nội nha tích hợp định vị chóp Jerry JS300		JS325050009		Đài Loan		1	cái	Khu C	Tòa F
84	Máy nội nha tích hợp định vị chóp Jerry JS300		JS325050010		Đài Loan		1	cái	Khu C	Tòa F
85	Máy nội nha tích hợp định vị chóp Jerry JS300		JS325050013		Đài Loan		1	cái	Khu C	Tòa F
86	Máy nội nha tích hợp định vị chóp Jerry JS300		JS325050012		Đài Loan		1	cái	Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
87	Máy nội nha tích hợp định vị chóp Jerry JS300		JS325050017		Đài Loan		1	cái	Khu C	Tòa F
88	Máy nội nha tích hợp định vị chóp Jerry JS300		JS325050007		Đài Loan		1	cái	Khu C	Tòa F
89	Máy nội nha tích hợp định vị chóp Jerry JS300		JS325050015		Đài Loan		1	cái	Khu C	Tòa F
90	Máy nội nha tích hợp định vị chóp Jerry JS301		JS325050008		Đài Loan		1	cái	Khu C	Tòa F
91	Máy mài thạch cao nha khoa	TD.KHM.1.10.98	1074	TG LINE	Ý	Manfredi	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
92	Máy mài thạch cao nha khoa	TD.KHM.1.10.98	1075	TG LINE	Ý	Manfredi	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
93	Máy mài thạch cao nha khoa	TD.KHM.1.10.98	1076	TG LINE	Ý	Manfredi	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
94	Máy thổi cát	TD.KHM.1.10.15	1066	Oxyker Duet	Ý	Reddish Stone - Manfredi Srl	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
95	Máy thổi cát	TD.KHM.1.10.15	1067	Oxyker Duet	Ý	Reddish Stone - Manfredi Srl	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
96	Máy chiếu vật thể (hỗ trợ giảng dạy mẫu)	TD.KHM.1.12.1	4013001	L - 12iD	Mỹ	Elmo	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
97	Máy hút bụi dùng cho máy làm răng giả nha khoa	TD.KHM.1.10.28	50102495001	Ivac Eco+	Đức	Imes - icore GmbH	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
98	Máy quét mẫu hàm thạch cao (dùng trong thiết kế phục hình răng giả nha khoa)	TD.KHM.1.10.29	OPTREV-N-1040	3D Scanner Neway	Ý	Open technologies S.R.L	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
99	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A831623	Q Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
100	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A832577	Q Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
101	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A832578	Q Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
102	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A832579	Q Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
103	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A832580	Q Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
104	Máy tạo mẫu hàm giả nha khoa	TD.KHM.1.10.87	ET.PV.19.11.P VD071	Perfactory Vida	Đức	Envisiontec GmbH	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
105	Máy tạo mẫu hàm giả nha khoa	TD.KHM.1.10.87	ET.PV.19.11.P VD073	Perfactory Vida	Đức	Envisiontec GmbH	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
106	Lò nung ống đúc nha khoa	TD.KHM.1.10.99	1126	WARMY 9"V"	Ý	Manfredi	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
107	Lò nung ống đúc nha khoa	TD.KHM.1.10.99	1127	WARMY 9"V"	Ý	Manfredi	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
108	Máy cắm pin (cắt khuôn răng)	TD.KHM.1.10.100	B1211305	G1 CONCEPT	Đức	Schick GmbH	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
109	Máy cắm pin (cắt khuôn răng)	TD.KHM.1.10.100	B1211306	G1 CONCEPT	Đức	Schick GmbH	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
110	Phần mềm cho máy làm răng giả	TD.KHM.1.16.6		CAM software for 650i	Ý	CIM SYSTEM	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
111	Máy trộn thạch cao	TD.KHM.1.10.44	1258	MIXYVAC -S	Ý	Manfred	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
112	Máy trộn thạch cao	TD.KHM.1.10.44	1259	MIXYVAC -S	Ý	Manfred	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
113	Máy làm răng giả nha khoa *	TD.KHM.1.10.27	703629/1	Coritec 650i	Đức	Imes -icore GmbH	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
114	Phần mềm thiết kế dùng cho máy quét mẫu hàm thạch cao	TD.KHM.1.16.2			Ý	Open technologies S.R.L	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
115	Máy nung nha khoa	TD.KHM.1.10.30	L002320	Austromat 674 basic	Đức	Dekema dental - Keramikofen GmbH	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
116	Máy nung nha khoa	TD.KHM.1.10.30	F000320	Austromat 674 basic	Đức	Dekema dental - Keramikofen GmbH	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
117	Máy nung nha khoa	TD.KHM.1.10.30	F000420	Austromat 674 basic	Đức	Dekema dental - Keramikofen GmbH	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
118	Máy đúc kim loại nha khoa	TD.KHM.1.10.46	940	SmallCast SN HD	Ý	Manfredi	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
119	Hệ thống hút bụi	TD.KHM.1.2.23	A1399062	SILIENT COMPACT	Đức	RENFERT	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
120	Máy hàn nha khoa	TD.KHM.1.10.24	383	ODONTO WELD ORTHO	Ý	Reddish Stone - Manfredi Srl	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
121	Máy cắt khuôn răng	TD.KHM.1.10.45	A831703	G2 Concept	Đức	Schick GmbH	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
122	Máy cắt khuôn răng	TD.KHM.1.10.45	A831704	G2 Concept	Đức	Schick GmbH	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
123	Bàn thực hành (**)	TD.KHM.1.17.6		Masterspace	Đức	Kavo dental GmbH & CO.K	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
124	Bàn thực hành (**)	TD.KHM.1.17.6		Masterspace	Đức	Kavo dental GmbH & CO.K	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
125	Bàn thực hành (**)	TD.KHM.1.17.6		Masterspace	Đức	Kavo dental GmbH & CO.K	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
126	Bàn thực hành (**)	TD.KHM.1.17.6		Masterspace	Đức	Kavo dental GmbH & CO.K	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
127	Bàn thực hành (**)	TD.KHM.1.17.6		Masterspace	Đức	Kavo dental GmbH & CO.K	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
128	Bàn thực hành (**)	TD.KHM.1.17.6		Masterspace	Đức	Kavo dental GmbH & CO.K	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
129	Bàn thực hành (**)	TD.KHM.1.17.6		Masterspace	Đức	Kavo dental GmbH & CO.K	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
130	Bàn thực hành (**)	TD.KHM.1.17.6		Masterspace	Đức	Kavo dental GmbH & CO.K	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
131	Bàn thực hành (**)	TD.KHM.1.17.6		Masterspace	Đức	Kavo dental GmbH & CO.K	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
132	Bàn thực hành (**)	TD.KHM.1.17.6		Masterspace	Đức	Kavo dental GmbH & CO.K	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
133	Bàn thực hành (**)	TD.KHM.1.17.6		Masterspace	Đức	Kavo dental GmbH & CO.K	1	Cái	P 3.6 Khu C	Tòa F
134	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A831356	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
135	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A831357	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
136	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A831574	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
137	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A831575	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
138	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A831576	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
139	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A831577	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
140	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A831578	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
141	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A831579	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
142	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A831580	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
143	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A831581	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
144	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A831582	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
145	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A831583	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
146	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A831584	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
147	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A831585	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
148	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A831586	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
149	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A832714	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
150	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A832715	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
151	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A832716	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
152	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A832717	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
153	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A832718	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
154	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A832719	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
155	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A832720	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
156	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A832721	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
157	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A832722	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
158	Máy mài khuôn răng	TD.KHM.1.10.43	A832723	S1 Basic	Đức	Schick GmbH	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
159	Máy hút dịch	TD.KHM.1.7.24	4412	Code 28231 TOBI CLINIC	Ý	Gima S.p.A	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
160	Máy cắt đốt cao tần	TD.KHM.1.10.10	ASP0420052	A1250S	Mỹ	Bovie Medical Corporation	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
161	Máy phát hiện sâu răng	TD.KHM.1.10.16	1005671	DIAGNOcam 2170	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
162	Máy phát hiện sâu răng	TD.KHM.1.10.16	1005672	DIAGNOcam 2171	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
163	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760073639	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
164	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760071926	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
165	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760071927	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
166	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760071928	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
167	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760073655	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
168	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760073656	Demi Ultra	Mỹ (Lắp	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
					ráp tại Trung Quốc)				Hòa Hưng	
169	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760073543	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
170	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760073545	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
171	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760073546	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
172	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760073548	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
173	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760071922	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
174	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760071923	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
175	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760071924	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
176	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760071925	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
177	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760073522	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
178	Máy trám răng nha khoa (DEMI PLUS)	TD.KHM.1.10.20	760073659	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
179	Máy chẩn đoán cảm khớp điện toán	TD.KHM.1.10.25	103-3311	Tscan Novous	Mỹ	Tekscan, Inc (BioResearch Associates Inc)	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
180	Máy khoan răng	TD.KHM.1.10.90	1011731	EXPERTsur rg Lux	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
181	Máy thổi cát	TD.KHM.1.10.15	1002342	Oxyker Duet	Ý	Reddish Stone - Manfredi Srl	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
182	Máy thổi cát	TD.KHM.1.10.15	1002339	Oxyker Duet	Ý	Reddish Stone - Manfredi Srl	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
183	Máy đo chiều dài ống tủy - APEX ID	TD.KHM.1.10.18	AI190724479	Apex ID	Hàn Quốc	S-DENTI CO., LTD (Sybronendo)	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
184	Máy đo chiều dài ống tủy - APEX ID	TD.KHM.1.10.18	AI190724474	Apex ID	Hàn Quốc	S-DENTI CO., LTD (Sybronendo)	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
185	Máy đo chiều dài ống tủy - APEX ID	TD.KHM.1.10.18	AI190724472	Apex ID	Hàn Quốc	S-DENTI CO., LTD (Sybronendo)	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
186	Máy đo chiều dài ống tủy - APEX ID	TD.KHM.1.10.18	AI190724473	Apex ID	Hàn Quốc	S-DENTI CO., LTD (Sybronendo)	1	Cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
									Hòa Hưng	
187	Máy đo chiều dài ống tủy - APEX ID	TD.KHM.1.10.18	AI190724475	Apex ID	Hàn Quốc	S-DENTI CO., LTD (Sybronendo)	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
188	Máy đo chiều dài ống tủy - APEX ID	TD.KHM.1.10.18	AI190724534	Apex ID	Hàn Quốc	S-DENTI CO., LTD (Sybronendo)	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
189	Máy đo chiều dài ống tủy - APEX ID	TD.KHM.1.10.18	AI190724468	Apex ID	Hàn Quốc	S-DENTI CO., LTD (Sybronendo)	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
190	Đèn tẩy trắng răng - RADII PLUS	TD.KHM.1.10.19	78586	Radii Plus	Úc	SDI Limited	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
191	Đèn tẩy trắng răng - RADII PLUS	TD.KHM.1.10.19	78589	Radii Plus	Úc	SDI Limited	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
192	Máy trám răng nha khoa - DEMI ULTRA	TD.KHM.1.10.20	787047225	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
193	Máy trám răng nha khoa - DEMI ULTRA	TD.KHM.1.10.20	787047245	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
194	Máy trám răng nha khoa - DEMI ULTRA	TD.KHM.1.10.20	787047246	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
195	Máy trám răng nha khoa - DEMI ULTRA	TD.KHM.1.10.20	787047259	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
196	Máy trám răng nha khoa - DEMI ULTRA	TD.KHM.1.10.20	787047282	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
197	Máy trám răng nha khoa - DEMI ULTRA	TD.KHM.1.10.20	787047318	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
198	Máy trám răng nha khoa - DEMI ULTRA	TD.KHM.1.10.20	787047319	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
					Trung Quốc)					
199	Máy trám răng nha khoa - DEMI ULTRA	TD.KHM.1.10.20	787047346	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
200	Máy trám răng nha khoa - DEMI ULTRA	TD.KHM.1.10.20	787047398	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
201	Máy trám răng nha khoa - DEMI ULTRA	TD.KHM.1.10.20	787047403	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
202	Máy trám răng nha khoa - DEMI ULTRA	TD.KHM.1.10.20	787047405	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
203	Máy trám răng nha khoa - DEMI ULTRA	TD.KHM.1.10.20	787047406	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
204	Ghế nha điều trị (bao gồm màn hình và cần màn hình) (*)	TD.KHM.1.10.71	10207514	Primus 1058 life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
205	Ghế nha điều trị (bao gồm màn hình và cần màn hình) (*)	TD.KHM.1.10.71	10207515	Primus 1058 life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
206	Ghế nha điều trị (bao gồm màn hình và cần màn hình) (*)	TD.KHM.1.10.71	10207516	Primus 1058 life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
207	Ghế nha điều trị (bao gồm màn hình và cần màn hình) (*)	TD.KHM.1.10.71	10207517	Primus 1058 life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
208	Ghế nha điều trị (bao gồm màn hình và cần màn hình) (*)	TD.KHM.1.10.71	10207518	Primus 1058 life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
209	Ghế nha điều trị (bao gồm màn hình và cần màn hình) (*)	TD.KHM.1.10.71	10207519	Primus 1058 life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
210	Ghế nha điều trị (bao gồm màn hình và cần màn hình) (*)	TD.KHM.1.10.71	10207522	Primus 1058 life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
211	Ghế nha điều trị (bao gồm màn hình và cần màn hình) (*)	TD.KHM.1.10.71	10207525	Primus 1058 life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
212	Ghế nha điều trị (bao gồm màn hình và cần màn hình) (*)	TD.KHM.1.10.71	10207526	Primus 1058 life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
213	Ghế nha điều trị (bao gồm mâm điều trị rời, màn hình và cần màn hình) (*)	TD.KHM.1.10.70	10207531	Primus 1058 life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
214	Ghế nha điều trị (bao gồm mâm điều trị rời, màn hình và cần màn hình) (*)	TD.KHM.1.10.70	10207532	Primus 1058 life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
215	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	9CK-09MU - A09		Việt Nam		1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
216	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	99P-012U		Việt Nam		1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
217	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	9CK-093U		Việt Nam		1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
218	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	9CK-0A0U		Việt Nam		1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
219	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	99P-0BLU		Việt Nam		1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
220	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	99P-0BGU		Việt Nam		1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
221	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	99P-0B7U		Việt Nam		1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
222	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	99P-0B8U		Việt Nam		1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
223	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	99P-0AUU		Việt Nam		1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
224	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	9CK-09YU		Việt Nam		1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
225	Màn hình máy tính (hỗ trợ theo dõi đào tạo)	TD.KHM.1.12.6	99P - OB9U		Việt Nam		1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
226	Máy cạo vôi	TD.KHM.1.10.81	G130-16326	Bobcat Pro	Mỹ	Dentsply LLC(Professional	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
227	Máy cạo vôi	TD.KHM.1.10.81	G130-16335	Bobcat Pro	Mỹ	Dentsply LLC(Professional	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
228	Máy cạo vôi	TD.KHM.1.10.81	G130-16355	Bobcat Pro	Mỹ	Dentsply LLC(Professional	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
229	Máy cạo vôi	TD.KHM.1.10.81	G130-16347	Bobcat Pro	Mỹ	Dentsply LLC(Professional	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
230	Máy cạo vôi	TD.KHM.1.10.81	G130-16329	Bobcat Pro	Mỹ	Dentsply LLC(Professional	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
231	Máy X-Quang nha khoa (DC) (*)	TD.KHM.1.1.1.7	F46963	Focus	Phân Lan	Instrumentarium dental, Palodex Oy Group	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
232	Máy X-Quang nha khoa (DC) (*)	TD.KHM.1.1.1.7	F46964	Focus	Phản Lan	Instrumentarium dental, Palodex Oy Group	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
233	Máy xử lý tay khoan (*)	TD.KHM.1.10.68	202012+1171	MELA Quick with 12 +	Đức	Melag Medizintechnik OHG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
234	Máy xử lý tay khoan (*)	TD.KHM.1.10.68	202012+1173	MELA Quick with 12 +	Đức	Melag Medizintechnik OHG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
235	Máy hàn túi đựng dụng cụ nha	TD.KHM.1.10.98	20202001657	Melaseal 200	Đức	Melag Medizintechnik OHG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
236	Máy rửa dụng cụ	TD.KHM.1.7.124	202010-DTB3261	MELAtherm	Đức	Melag Medizintechnik OHG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
237	Máy rửa dụng cụ	TD.KHM.1.7.124	202010-DTB3260	MELAtherm	Đức	Melag Medizintechnik OHG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
238	Nồi hấp tiệt trùng (*)	TD.KHM.1.7.123	202043-B1182	Vacuklav 43B+	Đức	Melag Medizintechnik OHG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
239	Nồi hấp tiệt trùng (*)	TD.KHM.1.7.123	202043-B1183	Vacuklav 43B+	Đức	Melag Medizintechnik OHG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
240	Nồi hấp tiệt trùng (*)	TD.KHM.1.7.123	202043-B1185	Vacuklav 43B+	Đức	Melag Medizintechnik OHG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
241	Máy tra dầu tay khoan	TD.KHM.1.10.40	0029782	Quattrocare plus	Hungary	Kavo dental GmhB& CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
242	Kính hiển vi phẫu thuật (*)	TD.KHM.1.11.31	6813121091	Opmi Pico	Đức	Carl Zeiss Meditec	1	Cái	P-4.4 Khu C	Tòa F
243	Máy X-Quang nha khoa (DC) (*)	TD.KHM.1.1.1.7	F45713	Focus	Phân Lan	Instrumentarium dental, Palodex Oy Group	1	Cái	P-4.4 Khu C	Tòa F
244	Ghế nha điều trị đa chức năng (*)	TD.KHM.1.10.8	20203547	Estetica E70 Vision C	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	P-4.4 Khu C	Tòa F
245	Đèn mổ treo trần	TD.KHM.1.3.15	05V900270620	EMALÉD 500	Đức	Ema - led GMBH	1	Cái	P-4.4 Khu C	Tòa F
246	Ghế nha điều trị đa chức năng (*)	TD.KHM.1.10.8	20203546	Estetica E70 Vision C	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	P-4.6 Khu C	Tòa F
247	Đèn mổ treo trần	TD.KHM.1.3.15	05V900260620	EMALÉD 500	Đức	Ema - led GMBH	1	Cái	P-4.6 Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
248	Máy X-Quang nha khoa (DC) (*)	TD.KHM.1.1.1.7	F45711	Focus	Phần Lan	Instrumentarium dental, Palodex Oy Group	1	Cái	P-4.6 Khu C	Tòa F
249	Kính hiển vi phẫu thuật	TD.KHM.1.11.31	6813121090	Opmi Pico	Đức	Carl Zeiss Meditec	1	Cái	P-4.6 Khu C	Tòa F
250	Máy nén khí lưu lượng khí nén ≥ 475 NI/phút	TD.KHM.1.15.3	T3103699	AC600	Ý	Cattani	1	Cái	Hầm - Khu C	Tòa F
251	Máy nén khí lưu lượng khí nén ≥ 710 nl/phút	TD.KHM.1.10.79	T3103694	AC900	Ý	Cattani	1	Cái	Hầm - Khu C	Tòa F
252	Máy nén khí lưu lượng khí nén ≥ 710 nl/phút	TD.KHM.1.15.4	T3103716	AC900	Ý	Cattani	1	Cái	Hầm - Khu C	Tòa F
253	Máy nén khí	TD.KHM.1.10.79	T3103714	AC901	Ý	Cattani	1	Cái	Hầm - Khu C	Tòa F
254	Máy hút trung tâm	TD.KHM.1.15.2	WP137521	Maxi Smart Without covers	Ý	Cattani	1	Cái	Hầm - Khu C	Tòa F
255	Máy in phim khô	TD.KHM.1.1.1.16	121331	Drystar 5302	Đức	Agfa Heathcare	1	Cái	P-4.1 Khu C	Tòa F
256	Máy đọc phim X-quang nha khoa	TD.KHM.1.10.17	KL1916993	Scan Exam One (Exam 6 -1)	Phần Lan	Instrumentarium dental, Palodex Oy Group	1	Cái	P-4.1 Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
257	Máy X-Quang nha khoa, FOV $\geq 13 \times 15$ (*)	TD.KHM.1.1.1.5	IE1908267	Orthopant omograph OP 3D PRO with Ceph (OP300-1)	Phản Lan	Instrumentarium dental, Palodex Oy Group	1	Cái	P-4.1 Khu C	Tòa F
258	Máy X-Quang nha khoa (DC) (*)	TD.KHM.1.1.1.7	F45710	Focus	Phản Lan	Instrumentarium dental, Palodex Oy Group	1	Cái	P-4.1 Khu C	Tòa F
259	Máy X-Quang nha khoa, FOV $\geq 17 \times 23$ (*)		ICU092443	OP 3D PRO Vision (V17)	Mỹ	IMAGING SCIENCES INTERNATIONAL LLC	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
260	Máy X-Quang nha khoa (cầm tay) (*)		2000848	Nomad Pro 2	Mỹ	Aribex Inc	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
261	Máy sốc tim (có màn hình theo dõi)		20063789	Rescue Life	Ý	Progetti S.r.l	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
262	Thiết bị đo độ nghiêng ngoài trong và gần xa (TAD)		07.TTS005.20	TTS	Thái Lan	The Torque and Angulation Lab	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
263	Máy cắt đốt cao tần	NA.TDT.8.10.10	ASP0420016	A1250S	Mỹ	Bovie Medical Corporation	1	Cái	Khu B - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
									Hòa Hưng	
264	Máy khoan phẫu thuật siêu âm	NA.TDT.8.10.91	404430	VarioSurg 3	Nhật	Nakanishi Inc	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
265	Máy khoan phẫu thuật siêu âm	NA.TDT.8.10.91	404428	VarioSurg 4	Nhật	Nakanishi Inc	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
266	Máy cắt nướu răng		2991	Doctor Smile Wiser	Ý	LAMBDA S.P.A	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
267	Máy cắt nướu răng		330	Doctor Smile Wiser	Ý	LAMBDA S.P.A	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
268	Máy thổi cát	NA.TDT.8.10.15	1002343	Oxyker Duet	Ý	Reddish Stone - Manfredi Srl	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
269	Máy thổi cát	NA.TDT.8.10.15	1002341	Oxyker Duet	Ý	Reddish Stone - Manfredi Srl	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
270	Máy phát hiện sâu răng	NA.TDT.8.10.16	1005673	DIAGNOcam 2170	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu B - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
271	Máy phát hiện sâu răng	NA.TDT.8.10.16	1005674	DIAGNOcam 2171	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
272	Máy đọc phim X-quang nha khoa		KL1916991	Scan Exam One (Exam 6 -1)	Phân Lan	Instrumentarium dental, Palodex Oy Group	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
273	Máy đo chiều dài ống tủy	NA.TDT.8.10.18	AI190725303				1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
274	Máy đo chiều dài ống tủy	NA.TDT.8.10.18	AI190724532				1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
275	Đèn tẩy trắng răng	NA.TDT.8.10.19	78584	Radii Plus	Úc	SDI Limited	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
276	Đèn tẩy trắng răng	NA.TDT.8.10.19	78587	Radii Plus	Úc	SDI Limited	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
277	Máy trám răng nha khoa	NA.TDT.8.10.20	787047347	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại	Kerr corporation	1	Cái	Khu B - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
					Trung Quốc)				Hòa Hưng	
278	Máy trám răng nha khoa	NA.TDT.8.10.20	787047352	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
279	Máy trám răng nha khoa	NA.TDT.8.10.20	787047354	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
280	Máy trám răng nha khoa	NA.TDT.8.10.20	787047362	Demi Ultra	Mỹ (Lắp ráp tại Trung Quốc)	Kerr corporation	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
281	Máy hàn nha khoa		384	ODONTO WELD ORTHO	Ý	Reddish Stone - Manfredi Srl	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
282	Máy chẩn đoán căn khớp điện toán		103-3314	Tscan Novous	Mỹ	Tekscan, Inc (BioResearch Associates Inc)	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
283	Máy lấy dấu răng nha khoa (Có kết nối Wifi) (*)		1AC1917S010 37B	Trios3 Wireless Pod	Đan Mạch	3shape Poland Sp.zo.o	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
284	Máy xử lý tay khoan (*)		202012+1172	MELA Quick with 12 +	Đức	Melag Medizintechnik OHG	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
285	Máy hút trung tâm		WP137520	Maxi Smart Without covers	Ý	Cattani	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
286	Máy nén khí lưu lượng khí nén ≥ 710 NI/phút		T3103715	AC900	Ý	Cattani	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
287	Ghế nha điều trị (bao gồm màn hình và cần màn hình)	NA.TDT.8.10.8	10207513	Primus 1058Life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
288	Ghế nha điều trị (bao gồm màn hình và cần màn hình)	NA.TDT.8.10.8	10207520	Primus 1058Life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
289	Ghế nha điều trị (bao gồm màn hình và cần màn hình)	NA.TDT.8.10.8	10207521	Primus 1058Life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
290	Ghế nha điều trị (bao gồm màn hình và cần màn hình)	NA.TDT.8.10.8	10207523	Primus 1058Life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
291	Ghế nha điều trị (bao gồm màn hình và cần màn hình)	NA.TDT.8.10.8	10207524	Primus 1058Life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
292	Ghế nha điều trị (bao gồm màn hình và cần màn hình)	NA.TDT.8.10.8	10207527	Primus 1058Life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
293	Ghế nha điều trị (bao gồm màn hình và cần màn hình)	NA.TDT.8.10.8	10207528	Primus 1058Life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
294	Ghế nha điều trị (bao gồm màn hình và cần màn hình)	NA.TDT.8.10.8	10207529	Primus 1058Life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
295	Ghế nha điều trị (bao gồm màn hình và cần màn hình)	NA.TDT.8.10.8	10207530	Primus 1058Life TM	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
296	Máy in phim khô		121354	Drystar 5302	Đức	Agfa Heathcare	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
297	Nồi hấp tiệt trùng		202043-B1184	Vacuklav 43B+	Đức	Melag Medizintechnik OHG	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
298	Máy rửa dụng cụ		202010-DTB3262	MELAtherm ®10	Đức	Melag Medizintechnik OHG	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
299	Máy cạo vôi	NA.TDT.8.10.81	G130-16328	Bobcat Pro	Mỹ	Dentsply LLC (Professional Division)	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
300	Máy cạo vôi	NA.TDT.8.10.81	G130-16386	Bobcat Pro	Mỹ	Dentsply LLC (Professional Division)	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
301	Máy cạo vôi	NA.TDT.8.10.81	G130-16343	Bobcat Pro	Mỹ	Dentsply LLC (Professional Division)	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
302	Máy cạo vôi	NA.TDT.8.10.81	G130-16377	Bobcat Pro	Mỹ	Dentsply LLC (Professional Division)	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
303	Máy cạo vôi	NA.TDT.8.10.81	G130-16327	Bobcat Pro	Mỹ	Dentsply LLC (Professional Division)	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
304	Máy hút dịch		4421	Code 28231 TOBI CLINIC	Ý	Gima S.p.A	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
305	Máy hàn túi đựng dụng cụ nha		20202001658	Melaseal 200	Đức	Melag Medizintechnik OHG	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
306	Dụng cụ định vị mẫu hàm	TD.KHM.1.10.84	Mã:151680	MPV 565M-Mandibular Position VARIATOR III MPS	Đức	Sam PrazisiontechnikGmbH	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
307	Bộ giá khớp (bán điều chỉnh) - SAM	TD.KHM.1.17.24	1bộ có 8 giá : 1 Bộ chính số 169207 và 7 bộ phụ : 237, 241, 236, 239, 209, 245 169207	ATR 315M-Articulator SAM 2P, MPS with curvature 1	Đức	Sam PrazisiontechnikGmbH	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
308	Bộ giá khớp (điều chỉnh toàn phần) SAM	TD.KHM.1.17.25	1 bộ có 5 giá: 1 bộ chính số 169095 và 4 bộ phụ : 099, 096, 101	ART 565M-Articulator SAM 3 professional	Đức	Sam PrazisiontechnikGmbH	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
309	Bộ nha chu Hu-Friedy	NA.TDT6.10.51			Mỹ	Hu-friedy	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
310	Kính phóng đại	TD.KHM.1.10.21	6,905E+09	EyeMag Smart	Đức	Carl Zeiss Meditec	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
311	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85	Mã:ART2003 17G	E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
312	Song Song Kế						8	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
313	Bộ cố định mẫu vật (Cty Sanwa + Việt Đăng) - gắn đầu heo						7	cái	P. 4.8 khu C	Tòa F
314	Đèn Led đọc phim						16	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
315	Bộ PKT điều khắc sáp						3 bộ/ 5 cây	bộ	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
316	Bàn ép nhựa nấu con đội						3	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
317	Càng ép inox 2 khuôn						15	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
318	Khuôn ép số 1 (lớn) - Múp đồng						12	cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
319	Bộ đặt Đê cao su có kèm bấm lỗ(Ruberdam)						8	bộ	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
320	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85	Mã:ART2003 17G	E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
321	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
322	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
323	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
324	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
325	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
326	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
327	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
328	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
329	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
330	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
331	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
332	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
333	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
334	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
335	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
336	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
337	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
338	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
339	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
340	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
341	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
342	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
343	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
344	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
345	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
346	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
347	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
348	Bộ giá khớp	TD.KHM.1.10.85		E - 200	Hàn Quốc	CORIDENT CO	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
349	Thiết bị ghi điện cơ	TD.KHM.1.7.106	2018-E40133	BioEMG III T-Scan/EMG link Software	Mỹ	BioResearch Associates Inc	1	Cái	P. Kho Khu C	Tòa F
350	Thiết bị đánh giá độ vững ổn implant	TD.KHM.1.10.31	13283	Osstell ISQ	Thụy Điển	Osstell	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
351	Máy sốc tim (có màn hình theo dõi)	TD.KHM.1.3.14	20063790				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
352	Kính phóng đại	TD.KHM.1.10.21	6905117362	EyeMag Smart	Đức	Carl Zeiss Meditec	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
353	Kính phóng đại	TD.KHM.1.10.21	6905117368	EyeMag Smart	Đức	Carl Zeiss Meditec	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
354	Kính phóng đại	TD.KHM.1.10.21	6905117433	EyeMag Smart	Đức	Carl Zeiss Meditec	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
355	Kính phóng đại	TD.KHM.1.10.22	6,905E+09	EyeMag Smart	Đức	Carl Zeiss Meditec	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
356	Kính phóng đại	TD.KHM.1.10.23	6,905E+09	EyeMag Smart	Đức	Carl Zeiss Meditec	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
357	Kính phóng đại	TD.KHM.1.10.21	6905117430	EyeMag Smart	Đức	Carl Zeiss Meditec	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
358	Kính phóng đại	TD.KHM.1.10.21	6905117429	EyeMag Smart	Đức	Carl Zeiss Meditec	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
359	Kính phóng đại	TD.KHM.1.10.21	6,905E+09	EyeMag Smart	Đức	Carl Zeiss Meditec	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
360	Kính phóng đại	TD.KHM.1.10.21	6,905E+09	EyeMag Smart	Đức	Carl Zeiss Meditec	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
361	Bộ vi phẫu nội nha	TD.KHM.1.10.22			Mỹ	Hu-friedy	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
362	Bộ vi phẫu nội nha	TD.KHM.1.10.22			Mỹ	Hu-friedy	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
363	Bộ vi phẫu nội nha	TD.KHM.1.10.22			Mỹ	Hu-friedy	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
364	Tay cạo vôi răng	TD.KHM.1.10.23	JV010309	PIEZOssoft	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
365	Tay cạo vôi răng	TD.KHM.1.10.23	JV010312	PIEZOssoft	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
366	Tay cạo vôi răng	TD.KHM.1.10.23	JV010313	PIEZOssoft	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
367	Tay cạo vôi răng	TD.KHM.1.10.23	JV010314	PIEZOssoft	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
368	Tay cạo vôi răng	TD.KHM.1.10.23	JV010326	PIEZOssoft	Đức	Kavo dental GmbH & CO.KG	1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
369	Kính phóng đại	NA.TDT.8.10.21	6,905E+09	EyeMag Smart	Đức	Carl Zeiss Meditec	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
370	Kính phóng đại	NA.TDT.8.10.21	6,905E+09	EyeMag Smart	Đức	Carl Zeiss Meditec	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
371	Kính phóng đại	NA.TDT.8.10.21	6,905E+09	EyeMag Smart	Đức	Carl Zeiss Meditec	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
372	Kính phóng đại	NA.TDT.8.10.21	6,905E+09	EyeMag Smart	Đức	Carl Zeiss Meditec	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
373	Thiết bị đánh giá độ vững ổn implant Osstell ISQ		13284				1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
374	Thiết bị ghi điện cơ + phần mềm đánh giá liên kế điện cơ đồ sinh học và T scan		19-85317	Bio EMG III	Mỹ	BioResearch Associates Inc	1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
375	Màn hình máy tính ghế nha		9CK - 09XU - A09		Việt Nam		1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
376	Màn hình máy tính ghế nha		9CH - 03MU - A09		Việt Nam		1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
377	Màn hình máy tính ghế nha		99P - 00SU - A07		Việt Nam		1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
378	Màn hình máy tính ghế nha		99P - 0AWU - A07		Việt Nam		1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
379	Màn hình máy tính ghế nha		99P - 0ASU - A07		Việt Nam		1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
380	Màn hình máy tính ghế nha		99P - 0BMU - A07		Việt Nam		1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
381	Màn hình máy tính ghế nha		9CK - 094U - A09		Việt Nam		1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
382	Màn hình máy tính ghế nha		99P - 0BJU - A07		Việt Nam		1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
383	Màn hình máy tính ghế nha		9CK - 09ZU - A09		Việt Nam		1	Cái	Khu B - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
384	Bộ phẫu thuật Implant	TD.KHM.1.1.92					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
385	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	Smarttorquemi ni S605C:101003 6				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
386	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047670				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
387	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047710				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
388	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	Smarttorquemi ni S605C:101003 7				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
389	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	Smarttorquemi ni S605C:101008 6				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
390	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	Smarttorquemi ni S605C:101009 5				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
391	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047649				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
392	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047702				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
393	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	Smarttorquemi ni S605C:101002 1				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
394	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047679				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
395	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS609C:1047708				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
396	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	Smarttorquemi ni S605C:1010034				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
397	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS609C:1047697				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
398	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS609C:1047714				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
399	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS609C:1047651				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
400	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS609C:1047677				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
401	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS609C:1047707				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
402	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047703				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
403	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047650				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
404	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047709				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
405	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047713				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
406	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005642				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
407	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005620				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
408	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005645				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
409	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005612				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
410	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005618				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
411	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005584				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
412	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005643				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
413	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005615				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
414	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005600				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
415	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005550				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
416	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005611				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
417	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005592				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
418	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005609				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
419	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005610				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
420	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005613				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
421	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005616				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
422	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005646				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
423	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005644				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
424	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005619				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
425	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005617				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
426	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005614				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
427	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105715				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
428	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105704				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
429	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105719				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
430	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105720				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
431	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105716				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
432	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105725				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
433	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105730				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
434	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105709				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
435	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105728				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
436	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105721				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
437	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105712				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
438	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105732				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
439	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105731				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
440	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105705				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
441	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105708				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
442	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105726				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
443	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105724				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
444	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105703				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
445	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105723				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
446	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105702				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
447	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105714				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
448	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 2020105714				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
449	Mâm inox						7	cái	Kho Khu C	Tòa F
450	Dao sập cán gỗ						4	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
451	Dao sập gọt thạch cao						5	cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
452	Dao số 3						5	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
453	Dao số 7						5	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
454	Bay lớn cán gỗ đầu inox						12	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
455	Bay sáp lớn cán gỗ						20	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
456	Bay trộn đầu nhỏ inox(cán bằng gỗ)						4	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
457	Đèn côn inox						20	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
458	Cây số 1 bộ PKT (OSUNG MND)						29	cây	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
459	Kẹp kim phẫu thuật 16cm						2	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
460	Kẹp phẫu tích có máu						8	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
461	Kẹp phẫu tích không máu						4	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
462	Dao Orban						2	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
463	Dao Kirland (dao cắt nướu)						2	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
464	Dũa xương thẳng						4	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
465	Dũa xương cong						4	Cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
466	Đục xương DE Chisal						2	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
467	Nhét chỉ						30	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
468	Kèm bệ móc 3 chấu						19	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
469	Kèm bệ móc 2 chấu						32	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
470	Kèm bệ bình thường (kèm cắt)						10	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
471	giá khớp bản lề (inox)						30	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
472	Giá khớp bản thích ứng (màu xanh biển) 19660 + phụ tùng						40	cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
									Hòa Hưng	
473	Bộ cung mặt						20	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
474	Bảng so màu Vita						2	bảng	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
475	Thước đo cầu mào trong Labo						6	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
476	Thước Fox						20	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
477	Kềm cắt thạch cao						1	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
478	Khay lấy dầu inox (U2-L2)						8	cặp	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
479	Khay lấy dầu inox (U4-L4)						5	cặp	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
480	Khay lấy dầu inox (U5-L5)						3	cặp	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
481	Khay lấy dầu inox (U3-L3)						1	cặp	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
482	Khay lấy dầu inox (U1-L1)						13	cặp	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
483	Khuôn trám kim loại (Toflemire) giữ khuôn						10	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
484	Syringe nhựa bơm cao su (ống bơm cao su)						10	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
485	Ống chích sắt						15	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
486	Súng dùng cho cao su Light - Heavy						3	cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
									Hòa Hưng	
487	Khay inox 17 x23 (BĐK)						20	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
488	Bộ đặt đe cao su bao gồm 1 kèm, 1 kẹp, 12 clamp						22	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
489	Nay thẳng						8	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
490	Nay khuỷu						2	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
491	Nay Rootip						1/3 cây	Bộ	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
492	Nay Winter						1	Cặp	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
493	Kèm nhỏ răng cửa hàm trên						3	cây	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
494	Kèm 150						3	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
495	Kèm nhỏ răng 6-7 hàm trên số 17						3	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
496	Kèm nhỏ răng 6-7 hàm trên số 18						4	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
497	Kèm nhỏ chân răng hàm trên số 51						3	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
498	Kèm nhỏ răng 8 hàm trên số 67						3	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
499	Kèm mỏ chim nhỏ răng cửa hàm dưới số 13						3	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
500	Kèm 151						4	cây	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
501	Kèm sừng bò hàm trên						2	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
502	Kèm mỏ chim nhỏ chân răng cửa số 74						3	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
503	Kèm nhỏ răng 8 hàm dưới						3	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
504	Kèm mỏ chim nhỏ răng cối lớn hàm dưới						1	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
505	Kèm càng cua nhỏ răng hàm dưới						3	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
506	Cây nạo túi						6	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
507	Cây đo túi nha chu						3	cây	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
508	Cây bóc tách						2	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
509	Cây trám 2 đầu nhồi						2	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
510	Kéo cắt nhỏ						6	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
511	Cán dao mổ						6	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
512	Nồi Wash Sáp						7	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
513	Áo chì chắn tia X						2	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
514	Insert 25K SLI - 10S						5	hộp	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
515	Jacket 1(cạo vôi tay)						5	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
516	Jacket 2 (cạo vôi tay)						5	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
517	Jacket 3 (cạo vôi tay)						5	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
518	Cán gương						40	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
519	Thâm trầm						40	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
520	Kẹp gấp						40	cây	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
521	Khay BDK						40	cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
522	Kẹp phẫu thuật Adson 16cm						5	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
523	Kẹp Pen cong 14cm						5	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
524	Khay inox 32 x 22						5	cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
525	Mould 32R						24	Cặp	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
526	Mould Trẻ em						23	Cặp	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
527	Mould 28R						20	Cặp	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
528	Mould mất răng toàn hàm						18	Cặp	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
529	Mould cùi răng						17	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
530	Mould biến thể						15	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
531	Mould Kennedy						16	Cặp	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
532	Bay đánh kim loại						10	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
533	Bộ phẫu thuật trong miệng cơ bản	TD.KHM.1.10.32	HU-FRIEDY				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
534	Bộ dụng cụ phẫu thuật chân răng nhân tạo (implant)	TD.KHM.1.10.33	Mã:20191217 0825 - XIFS				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
535	Bộ dụng cụ phẫu thuật chân răng nhân tạo (mini - implant)	TD.KHM.1.10.33	XIFS				1	Cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
536	Bộ phẫu thuật implant lạnh thương	TD.KHM.1.10.34	SIC				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
537	Bộ dụng cụ cắt xương	TD.KHM.1.10.36	Mã:20190919 0073				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
538	Bộ dụng cụ cắt xương	TD.KHM.1.10.36					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
539	Bộ dụng cụ nâng xoang	TD.KHM.1.10.37	Mã:20190829 0095 - XOFBK				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
540	Bộ dụng cụ nâng xoang	TD.KHM.1.10.37					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
541	Bộ dụng cụ ghép xương	TD.KHM.1.10.38					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
542	Bộ dụng cụ ghép xương	TD.KHM.1.10.38					1	Cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
543	Bộ phục hình (bao gồm khay lấy dấu, dụng cụ nhỏ...)	TD.KHM.1.10.88					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
544	Bộ phục hình (bao gồm khay lấy dấu, dụng cụ nhỏ...)	TD.KHM.1.10.88					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
545	Bộ phục hình (bao gồm khay lấy dấu, dụng cụ nhỏ...)	TD.KHM.1.10.88					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
546	Bộ phục hình (bao gồm khay lấy dấu, dụng cụ nhỏ...)	TD.KHM.1.10.88					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
547	Bộ phục hình (bao gồm khay lấy dấu, dụng cụ nhỏ...)	TD.KHM.1.10.88					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
548	Bộ phục hình (bao gồm khay lấy dấu, dụng cụ nhỏ...)	TD.KHM.1.10.88					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
549	Bộ phục hình (bao gồm khay lấy dấu, dụng cụ nhỏ...)	TD.KHM.1.10.88					1	Cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
550	Bộ phục hình (bao gồm khay lấy dấu, dụng cụ nhỏ...)	TD.KHM.1.10.88					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
551	Bộ phục hình (bao gồm khay lấy dấu, dụng cụ nhỏ...)	TD.KHM.1.10.88					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
552	Bộ phục hình (bao gồm khay lấy dấu, dụng cụ nhỏ...)	TD.KHM.1.10.88					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
553	Bộ phục hình (bao gồm khay lấy dấu, dụng cụ nhỏ...)	TD.KHM.1.10.88					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
554	Bộ phục hình (bao gồm khay lấy dấu, dụng cụ nhỏ...)	TD.KHM.1.10.88					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
555	Bộ phục hình (bao gồm khay lấy dấu, dụng cụ nhỏ...)	TD.KHM.1.10.88					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
556	Bộ phục hình (bao gồm khay lấy dấu, dụng cụ nhỏ...)	TD.KHM.1.10.88					1	Cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
557	Bộ phục hình (bao gồm khay lấy dấu, dụng cụ nhỏ...)	TD.KHM.1.10.88					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
558	Bộ dụng cụ phẫu thuật chân răng nhân tạo	TD.KHM.1.10.91	Mã:20190211 0144 - UXIF				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
559	Bộ dụng cụ phẫu thuật chân răng nhân tạo	TD.KHM.1.10.91	Mã:20190211 0144 - UXIF				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
560	Bộ phẫu thuật implant	TD.KHM.1.10.92	STRAUMAN N				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
561	Bộ dụng cụ nâng xoang (hở)	TD.KHM.1.10.93	Mã:20191025 0156 - DASK				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
562	Bộ dụng cụ nâng xoang (hở)	TD.KHM.1.10.93					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
563	Dụng cụ ghép xương (nong xương)	TD.KHM.1.10.94					1	Cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
564	Dụng cụ ghép xương (nong xương)	TD.KHM.1.10.94					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
565	Dụng cụ ghép xương (nong xương)	TD.KHM.1.10.94					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
566	Bộ nội nha	TD.KHM.1.10.52					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
567	Bộ nội nha	TD.KHM.1.10.52					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
568	Bộ nội nha	TD.KHM.1.10.52					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
569	Bộ nội nha	TD.KHM.1.10.52					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
570	Bộ nội nha	TD.KHM.1.10.52					1	Cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
									Hòa Hưng	
571	Bộ chữa răng – nội nha (bao gồm dụng cụ nhỏ các loại)	TD.KHM.1.10.81					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
572	Bộ chữa răng – nội nha (bao gồm dụng cụ nhỏ các loại)	TD.KHM.1.10.81					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
573	Bộ chữa răng – nội nha (bao gồm dụng cụ nhỏ các loại)	TD.KHM.1.10.81					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
574	Bộ chữa răng – nội nha (bao gồm dụng cụ nhỏ các loại)	TD.KHM.1.10.81					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
575	Bộ chữa răng – nội nha (bao gồm dụng cụ nhỏ các loại)	TD.KHM.1.10.81					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
576	Bộ chữa răng – nội nha (bao gồm dụng cụ nhỏ các loại)	TD.KHM.1.10.81					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
577	Bộ chữa răng – nội nha (bao gồm dụng cụ nhỏ các loại)	TD.KHM.1.10.81					1	Cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
									Hòa Hưng	
578	Bộ chữa răng – nội nha (bao gồm dụng cụ nhỏ các loại)	TD.KHM.1.10.81					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
579	Bộ chữa răng – nội nha (bao gồm dụng cụ nhỏ các loại)	TD.KHM.1.10.81					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
580	Bộ chữa răng – nội nha (bao gồm dụng cụ nhỏ các loại)	TD.KHM.1.10.81					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
581	Vali cấp cứu	TD.KHM.1.10.39	12184				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
582	Vali cấp cứu	TD.KHM.1.10.39	12192				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
583	Vali cấp cứu	TD.KHM.1.10.39	12183				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
584	Bộ dụng cụ chỉnh nha cơ bản	TD.KHM.1.10.42	YDM				1	Cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
585	Bộ dụng cụ chỉnh nha cơ bản	TD.KHM.1.10.42	YDM				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
586	Bộ dụng cụ chỉnh nha cơ bản	TD.KHM.1.10.42	YDM				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
587	Bộ dụng cụ chỉnh nha cơ bản	TD.KHM.1.10.42	YDM				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
588	Bộ dụng cụ chỉnh nha cơ bản	TD.KHM.1.10.42	YDM				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
589	Bộ dụng cụ chỉnh nha cơ bản	TD.KHM.1.10.42	YDM				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
590	Bộ dụng cụ chỉnh nha cơ bản	TD.KHM.1.10.42	YDM				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
591	Bộ dụng cụ chỉnh nha cơ bản	TD.KHM.1.10.42	YDM				1	Cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
592	Bộ dụng cụ chỉnh nha cơ bản	TD.KHM.1.10.42	YDM				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
593	Bộ dụng cụ chỉnh nha cơ bản	TD.KHM.1.10.42	YDM				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
594	Bộ huấn luyện phẫu thuật cơ bản	TD.KHM.1.20.221					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
595	Bộ huấn luyện phẫu thuật cơ bản	TD.KHM.1.20.221					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
596	Bộ huấn luyện phẫu thuật cơ bản	TD.KHM.1.20.221					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
597	Bộ huấn luyện phẫu thuật cơ bản	TD.KHM.1.20.221					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
598	Bộ huấn luyện phẫu thuật cơ bản	TD.KHM.1.20.221					1	Cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
									Hòa Hưng	
599	Bộ huấn luyện phẫu thuật cơ bản	TD.KHM.1.20.221					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
600	Bộ huấn luyện phẫu thuật cơ bản	TD.KHM.1.20.221					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
601	Bộ huấn luyện phẫu thuật cơ bản	TD.KHM.1.20.221					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
602	Bộ huấn luyện phẫu thuật cơ bản	TD.KHM.1.20.221					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
603	Bộ huấn luyện phẫu thuật cơ bản	TD.KHM.1.20.221					1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
604	Tay khoan phẫu thuật chiều dài mũi: 25 mm ±5 mm (kèm theo ghế nha điều trị)	TD.KHM.1.10.97	1117168				1	Cái	Khu C - Cơ sở Hòa Hưng	Tòa F
605	Tay khoan phẫu thuật chiều dài mũi: 25 mm	TD.KHM.1.10.97	1117169				1	Cái	Khu C - Cơ sở	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
	±5 mm (kèm theo ghế nha điều trị)								Hòa Hưng	
606	Tay khoan nha khoa (công suất ≥15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLux E677L:102072 4				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
607	Tay khoan nha khoa (công suất ≥15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLux E677L:102069 7				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
608	Tay khoan nha khoa (công suất ≥15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLux E677L:102072 1				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
609	Tay khoan nha khoa (công suất ≥15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLux E677L:102069 0				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
610	Tay khoan nha khoa (công suất ≥15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLux E677L:102068 1				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
611	Tay khoan nha khoa (công suất ≥15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020693				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
612	Tay khoan nha khoa (công suất ≥15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020686				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
613	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020688				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
614	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020683				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
615	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020687				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
616	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020723				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
617	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020679				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
618	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020722				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
619	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020696				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
620	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020691				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
621	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020694				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
622	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020685				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
623	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020682				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
624	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020692				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
625	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020684				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
626	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020695				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
627	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020689				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
628	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020719				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
629	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020698				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
630	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquem iniLuxE677L: 1020680				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
631	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105589				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
632	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105639				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
633	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105640				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
634	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105647				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
635	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105362				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
636	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105591				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
637	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105641				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
638	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105590				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
639	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105359				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
640	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105593				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
641	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105364				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
642	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105645				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
643	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105363				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
644	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105592				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
645	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105646				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
646	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105361				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
647	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105644				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
648	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105642				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
649	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105373				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
650	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105365				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
651	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105360				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
652	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105372				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
653	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105371				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
654	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105648				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
655	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Experttorquelu x E680L: 1105643				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
656	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Surgmatic S201XL: 2009859				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
657	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Surgmatic S201XL: 1006254				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
658	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Surgmatic S201XL: 1006255				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
659	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Surgmatic S201XL: 1006258				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
660	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Surgmatic S201XL: 1006256				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
661	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Surgmatic S201XL: 1006260				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
662	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Surgmatic S201XL: 1006259				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
663	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	TD.KHM.1.10.13	Surgmatic S201XL: 1006257				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
664	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009674				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
665	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009673				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
666	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009676				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
667	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009670				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
668	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009682				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
669	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009677				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
670	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009678				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
671	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009675				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
672	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009726				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
673	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009680				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
674	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009672				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
675	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009669				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
676	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009683				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
677	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009729				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
678	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009744				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
679	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009741				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
680	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009731				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
681	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009730				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
682	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010022				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
683	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010030				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
684	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010001				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
685	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009753				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
686	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010015				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
687	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009755				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
688	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010096				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
689	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009805				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
690	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010092				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
691	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009761				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
692	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009763				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
693	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009762				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
694	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009759				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
695	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009757				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
696	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009817				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
697	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009758				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
698	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009756				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
699	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009820				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
700	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009998				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
701	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009815				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
702	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009993				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
703	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010027				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
704	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009752				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
705	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009751				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
706	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009750				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
707	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009818				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
708	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009991				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
709	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009789				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
710	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009748				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
711	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009822				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
712	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009992				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
713	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009809				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
714	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010016				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
715	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009984				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
716	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010003				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
717	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010097				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
718	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009994				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
719	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009801				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
720	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009806				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
721	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010019				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
722	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010025				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
723	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010029				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
724	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010017				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
725	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009823				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
726	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009794				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
727	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010043				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
728	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009792				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
729	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009812				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
730	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009996				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
731	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010031				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
732	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009790				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
733	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010033				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
734	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009793				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
735	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010026				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
736	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009786				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
737	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010093				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
738	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009990				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
739	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009811				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
740	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009804				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
741	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009745				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
742	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009799				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
743	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009798				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
744	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009746				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
745	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009808				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
746	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009791				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
747	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1009787				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
748	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueM iniS605C:1009 747				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
749	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueM iniS605C:1009 821				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
750	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueM iniS605C:1010 087				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
751	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueM iniS605C:1010 020				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
752	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueM iniS605C:1010 088				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
753	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueM iniS605C:1009 819				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
754	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueM iniS605C:1009 807				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
755	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueM iniS605C:1009 987				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
756	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueM iniS605C:1009 810				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
757	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1010085				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
758	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1010035				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
759	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1009796				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
760	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1009985				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
761	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1010018				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
762	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1010028				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
763	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1010032				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
764	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1009800				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
765	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1010024				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
766	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1010094				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
767	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1009803				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
768	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1009795				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
769	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1010002				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
770	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueS609C:1047646				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
771	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueS609C:1047652				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
772	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueS609C:1047705				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
773	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueS609C:1047704				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
774	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueS609C:1047667				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
775	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	Smarttorque S609C:1047642				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
776	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	Smarttorque S609C:1047671				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
777	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	Smarttorque S609C:1047669				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
778	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	Smarttorque S609C:1047638				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
779	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	Smarttorque S609C:1047625				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
780	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	Smarttorque S609C:1047681				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
781	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	Smarttorque S609C:1047664				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
782	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	Smarttorque S609C:1047691				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
783	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueS609C:1047647				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
784	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueS609C:1047598				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
785	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueS6 09C:1047628				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
786	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueS6 09C:1047643				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
787	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueS6 09C:1047648				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
788	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueS6 09C:1047635				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
789	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueS6 09C:1047199				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
790	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueS6 09C:1047693				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
791	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueS6 09C:1047656				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
792	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueS6 09C:1047659				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
793	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueS6 09C:1047626				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
794	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueS6 09C:1047637				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
795	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047639				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
796	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047632				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
797	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047202				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
798	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047706				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
799	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047631				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
800	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047657				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
801	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047634				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
802	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047658				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
803	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047695				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
804	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047654				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
805	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047701				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
806	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047596				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
807	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047668				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
808	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047661				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
809	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047665				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
810	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047644				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
811	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047700				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
812	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047641				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
813	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047687				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
814	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047688				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
815	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047698				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
816	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047655				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
817	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047633				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
818	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047615				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
819	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047678				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
820	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047627				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
821	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047636				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
822	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047200				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
823	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047663				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
824	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047689				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
825	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047673				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
826	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047672				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
827	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047662				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
828	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047630				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
829	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047660				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
830	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047699				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
831	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047629				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
832	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047712				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
833	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047711				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
834	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047692				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
835	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047694				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
836	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047675				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
837	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047674				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
838	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047621				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
839	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047645				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
840	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047680				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
841	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047640				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
842	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047690				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
843	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047686				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
844	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047609				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
845	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047595				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
846	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047623				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
847	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047624				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
848	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047622				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
849	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047606				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
850	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047620				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
851	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047599				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
852	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047562				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
853	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047612				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
854	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047604				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
855	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047605				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
856	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047619				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
857	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047608				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
858	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047597				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
859	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047603				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
860	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047602				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
861	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047601				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
862	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047600				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
863	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047617				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
864	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047616				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
865	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047613				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
866	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047618				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
867	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047614				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
868	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047607				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
869	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047611				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
870	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047610				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
871	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047683				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
872	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS6 09C:1047666				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
873	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS609C:1047555				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
874	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS609C:1047696				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
875	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS609C:1047676				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
876	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.14	SmarttorqueS609C:1047653				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
877	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1009813				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
878	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1009814				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
879	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1010038				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
880	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1009681				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
881	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1009754				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
882	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1010089				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
883	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1010084				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
884	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1009665				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
885	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1009668				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
886	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1009999				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
887	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1009760				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
888	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1009679				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
889	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1009671				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
890	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1009816				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
891	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	TD.KHM.1.10.96	SmarttorqueMiniS605C:1009667				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
892	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997697				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
893	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997690				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
894	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997724				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
895	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997712				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
896	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997748				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
897	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997729				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
898	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997723				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
899	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997751				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
900	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997757				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
901	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997728				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
902	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997756				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
903	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997719				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
904	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997715				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
905	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997747				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
906	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997718				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
907	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997689				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
908	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997696				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
909	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997758				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
910	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997698				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
911	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997744				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
912	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997763				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
913	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997703				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
914	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997760				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
915	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997725				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
916	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997765				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
917	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997684				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
918	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997749				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
919	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997710				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
920	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997764				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
921	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997740				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
922	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997704				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
923	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997702				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
924	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997692				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
925	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997743				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
926	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997717				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
927	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997686				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
928	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997711				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
929	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997750				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
930	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997769				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
931	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997685				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
932	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997700				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
933	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997742				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
934	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997759				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
935	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997693				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
936	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997722				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
937	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997762				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
938	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997754				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
939	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997726				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
940	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997716				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
941	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997713				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
942	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997753				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
943	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997695				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
944	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997755				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
945	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997721				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
946	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997694				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
947	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997699				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
948	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997688				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
949	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997761				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
950	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997691				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
951	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997746				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
952	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997727				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
953	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997720				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
954	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997714				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
955	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997741				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
956	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997767				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
957	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997701				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
958	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997768				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
959	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997752				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
960	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997766				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
961	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997687				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
962	Tay khoan nha khoa thẳng	TD.KHM.1.10.96	Peca reta 500 - 2020997745				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
963	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005595				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
964	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005561				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
965	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005581				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
966	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005604				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
967	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005562				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
968	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005559				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
969	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005571				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
970	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005605				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
971	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005562				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
972	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005599				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
973	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005585				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
974	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005560				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
975	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005552				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
976	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005563				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
977	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005607				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
978	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005596				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
979	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005574				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
980	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005553				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
981	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005579				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
982	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005566				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
983	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005573				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
984	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005557				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
985	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005555				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
986	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005556				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
987	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005597				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
988	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005577				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
989	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005583				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
990	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005567				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
991	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005569				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
992	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005564				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
993	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005558				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
994	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005575				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
995	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005551				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
996	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005601				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
997	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005603				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
998	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005593				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
999	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005568				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1000	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005576				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1001	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005608				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1002	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005606				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1003	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005594				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1004	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005578				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1005	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005548				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1006	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005598				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1007	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005580				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1008	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005554				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1009	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005570				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1010	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005572				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1011	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005565				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1012	Tay khoan nha khoa khuỷu	TD.KHM.1.10.96	Contra Angulo 500 - 2020005602				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1013	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015769				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1014	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015760				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1015	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015772				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1016	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015735				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1017	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015757				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1018	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015748				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1019	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015764				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1020	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015781				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1021	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015790				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1022	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015786				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1023	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015758				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1024	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015734				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1025	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015787				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1026	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015740				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1027	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015780				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1028	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015762				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1029	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015774				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1030	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015713				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1031	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015710				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1032	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015747				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1033	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015783				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1034	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015745				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1035	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015751				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1036	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015744				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1037	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015795				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1038	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015727				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1039	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015782				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1040	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015743				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1041	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015746				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1042	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015778				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1043	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015761				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1044	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015737				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1045	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015766				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1046	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015711				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1047	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015773				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1048	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015754				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1049	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015789				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1050	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015793				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1051	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015741				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1052	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015755				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1053	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015767				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1054	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015739				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1055	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015785				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1056	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015736				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1057	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015784				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1058	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015788				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1059	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015776				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1060	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015792				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1061	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015756				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1062	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	TD.KHM.1.10.96	Micromotor 500 Midwest 202015750				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1063	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093137				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1064	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1092839				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1065	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093139				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1066	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093153				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1067	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093138				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1068	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093160				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1069	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1092831				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1070	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093025				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1071	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1092836				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1072	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093152				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1073	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093148				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1074	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093163				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1075	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093136				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1076	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1093156				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1077	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1093145				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1078	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1092842				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1079	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1092913				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1080	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1092798				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1081	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1093166				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1082	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1093155				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1083	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1093131				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1084	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1093146				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1085	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1092914				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1086	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1093164				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1087	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1093157				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1088	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1093026				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1089	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1092837				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1090	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1093130				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1091	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1092844				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1092	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1093144				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1093	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1093024				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1094	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1092835				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1095	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093028				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1096	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093023				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1097	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1092833				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1098	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1092801				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1099	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1092848				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1100	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093162				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1101	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1092838				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1102	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093147				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1103	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1092921				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1104	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1092912				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1105	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093133				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1106	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093132				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1107	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093151				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1108	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093103				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1109	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1092799				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1110	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093167				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1111	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 465LED: 1093027				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1112	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1093100				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1113	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1093154				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1114	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1092915				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1115	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1092834				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1116	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1092920				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1117	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 460LED: 1052726				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1118	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 460LED: 1051907				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1119	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 460LED: 1051908				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1120	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTiflexCoupling 460LED: 1051977				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1121	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 460LED: 1051927				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1122	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 460LED: 1051926				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1123	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 460LED: 1053077				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1124	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 460LED: 1051910				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1125	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 460LED: 1052741				1	Cái	Kho Khu C	Tòa F
1126	Khớp nối tay khoan	TD.KHM.1.10.13	MulTlflexCoupling 460LED: 1052713				1	Cái	Khu C	Tòa F
1127	Tay khoan đi kèm máy khoan răng	NA.TDT.8.10.98	2009843				1	Cái	Khu B	Tòa F
1128	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	NA.TDT.8.10.13	ExperttorqueminiLuxE677L: 1020728				1	Cái	Khu B	Tòa F
1129	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	NA.TDT.8.10.13	ExperttorqueminiLuxE677L: 1020727				1	Cái	Khu B	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1130	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	NA.TDT.8.10.13	ExperttorqueminiLuxE677L:1020726				1	Cái	Khu B	Tòa F
1131	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	NA.TDT.8.10.13	ExperttorqueminiLuxE677L:1020725				1	Cái	Khu B	Tòa F
1132	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	NA.TDT.8.10.13	ExperttorqueluxE680L:1105366				1	Cái	Khu B	Tòa F
1133	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	NA.TDT.8.10.13	ExperttorqueluxE680L:1105367				1	Cái	Khu B	Tòa F
1134	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	NA.TDT.8.10.13	ExperttorqueminiLuxE677L:1020720				1	Cái	Khu B	Tòa F
1135	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	NA.TDT.8.10.13	ExperttorqueluxE680L:1105368				1	Cái	Khu B	Tòa F
1136	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	NA.TDT.8.10.13	ExperttorqueluxE680L:1105369				1	Cái	Khu B	Tòa F
1137	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 15 W)	NA.TDT.8.10.13	ExperttorqueluxE680L:1105370				1	Cái	Khu B	Tòa F
1138	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	NA.TDT.8.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010098				1	Cái	Khu B	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1139	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	NA.TDT.8.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010042				1	Cái	Khu B	Tòa F
1140	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	NA.TDT.8.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010041				1	Cái	Khu B	Tòa F
1141	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	NA.TDT.8.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010040				1	Cái	Khu B	Tòa F
1142	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	NA.TDT.8.10.14	SmarttorqueMiniS605C:1010039				1	Cái	Khu B	Tòa F
1143	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	NA.TDT.8.10.14	SmarttorqueS609C:1047682				1	Cái	Khu B	Tòa F
1144	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	NA.TDT.8.10.14	SmarttorqueS609C:1047684				1	Cái	Khu B	Tòa F
1145	Tay khoan nha khoa (công suất ≥ 13 W)	NA.TDT.8.10.14	SmarttorqueS609C:1047685				1	Cái	Khu B	Tòa F
1146	Bộ phẫu thuật trong miệng cơ bản	NA.TDT.8.10.32					1	Bộ	Khu B	Tòa F
1147	Bộ phẫu thuật implant lành thương SIC	NA.TDT.8.10.34					1	Bộ	Khu B	Tòa F
1148	Bộ tháo vít implant gây Extraction KIT	NA.TDT.8.10.35	FA2006190591				1	Bộ	Khu B	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1149	Bộ dụng cụ cắt xương Ridge Spreader Kit-XRSK	NA.TDT.8.10.36	201909190073				1	Bộ	Khu B	Tòa F
1150	Bộ dụng cụ nâng xoang Osteome Kit XOFBK	NA.TDT.8.10.37					1	Bộ	Khu B	Tòa F
1151	Bộ dụng cụ ghép xương New Bone Chip Marker (BCM2-01) and Membrane Fixel Screw Set (TMS-02)	NA.TDT.8.10.38					1	Bộ	Khu B	Tòa F
1152	Vali cấp cứu	NA.TDT.8.10.39	12185				1	Cái	Khu B	Tòa F
1153	Vali cấp cứu	NA.TDT.8.10.39	12186				1	Cái	Khu B	Tòa F
1154	Máy tra dầu tay khoan	NA.TDT.8.10.40	29821				1	Cái	Khu B	Tòa F
1155	Máy ép máng tẩy trắng răng và chỉnh nha		32000265				1	Cái	Khu B	Tòa F
1156	Bộ dụng cụ chỉnh nha	NA.TDT.8.10.82					8	Bộ	Khu B	Tòa F
1157	Bộ phục hình (bao gồm khay lấy dấu, dụng cụ nhỏ...)	NA.TDT.8.10.88					15	Bộ	Khu B	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1158	Bộ dụng cụ nhổ răng (bao gồm kèm, nạy, ống chính)	NA.TDT.8.10.89					1	Bộ	Khu B	Tòa F
1159	Máy khoan răng		1011631				1	Cái	Khu B	Tòa F
1160	Bộ dụng cụ phẫu thuật chân răng nhân tạo Help kit XIH	NA.TDT.8.10.91	201907190192				1	Bộ	Khu B	Tòa F
1161	Bộ dụng cụ phẫu thuật chân răng nhân tạo Super Line All Kit - UXIF	NA.TDT.8.10.91	201902110144				1	Bộ	Khu B	Tòa F
1162	Bộ phẫu thuật implant Surgical Cassette	NA.TDT.8.10.92					1	Bộ	Khu B	Tòa F
1163	Bộ dụng cụ nâng xoang (hở) DASK	NA.TDT.8.10.93	201910250156				1	Bộ	Khu B	Tòa F
1164	Dụng cụ ghép xương (nong xương) SBE-01- Bone Expander	NA.TDT.8.10.94					1	Cái	Khu B	Tòa F
1165	Bộ mini vít chỉnh nha	NA.TDT.8.10.95					3	Bộ	Khu B	Tòa F
1166	Tay khoan nha khoa	NA.TDT.8.10.96	1006251				1	Cái	Khu B	Tòa F
1167	Tay khoan nha khoa	NA.TDT.8.10.96	1006252				1	Cái	Khu B	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1168	Tay khoan nha khoa	NA.TDT.8.10.96	1006253				1	Cái	Khu B	Tòa F
1169	Tay khoan nha khoa thẳng	NA.TDT.8.10.15	Peca Reta 500: 2020997670				1	Cái	Khu B	Tòa F
1170	Tay khoan nha khoa thẳng	NA.TDT.8.10.15	Peca Reta 500: 2020997671				1	Cái	Khu B	Tòa F
1171	Tay khoan nha khoa thẳng	NA.TDT.8.10.15	Peca Reta 500: 2020997672				1	Cái	Khu B	Tòa F
1172	Tay khoan nha khoa thẳng	NA.TDT.8.10.15	Peca Reta 500: 2020997673				1	Cái	Khu B	Tòa F
1173	Tay khoan nha khoa thẳng	NA.TDT.8.10.15	Peca Reta 500: 2020997674				1	Cái	Khu B	Tòa F
1174	Tay khoan nha khoa thẳng	NA.TDT.8.10.15	Peca Reta 500: 2020997675				1	Cái	Khu B	Tòa F
1175	Tay khoan nha khoa thẳng	NA.TDT.8.10.15	Peca Reta 500: 2020997680				1	Cái	Khu B	Tòa F
1176	Tay khoan nha khoa thẳng	NA.TDT.8.10.15	Peca Reta 500: 2020997681				1	Cái	Khu B	Tòa F
1177	Tay khoan nha khoa thẳng	NA.TDT.8.10.15	Peca Reta 500: 2020997682				1	Cái	Khu B	Tòa F
1178	Tay khoan nha khoa thẳng	NA.TDT.8.10.15	Peca Reta 500: 2020997683				1	Cái	Khu B	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1179	Tay khoan nha khoa khuỷu	NA.TDT.8.10.15	Contra Angulo 500:20200055 36				1	Cái	Khu B	Tòa F
1180	Tay khoan nha khoa khuỷu	NA.TDT.8.10.15	Contra Angulo 500:20200055 37				1	Cái	Khu B	Tòa F
1181	Tay khoan nha khoa khuỷu	NA.TDT.8.10.15	Contra Angulo 500:20200055 38				1	Cái	Khu B	Tòa F
1182	Tay khoan nha khoa khuỷu	NA.TDT.8.10.15	Contra Angulo 500:20200055 39				1	Cái	Khu B	Tòa F
1183	Tay khoan nha khoa khuỷu	NA.TDT.8.10.15	Contra Angulo 500:20200055 40				1	Cái	Khu B	Tòa F
1184	Tay khoan nha khoa khuỷu	NA.TDT.8.10.15	Contra Angulo 500:20200055 41				1	Cái	Khu B	Tòa F
1185	Tay khoan nha khoa khuỷu	NA.TDT.8.10.15	Contra Angulo 500:20200055 42				1	Cái	Khu B	Tòa F
1186	Tay khoan nha khoa khuỷu	NA.TDT.8.10.15	Contra Angulo 500:20200055 43				1	Cái	Khu B	Tòa F
1187	Tay khoan nha khoa khuỷu	NA.TDT.8.10.15	Contra Angulo 500:20200055 44				1	Cái	Khu B	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1188	Tay khoan nha khoa khuỷu	NA.TDT.8.10.15	Contra Angulo 500:2020005545				1	Cái	Khu B	Tòa F
1189	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	NA.TDT.8.10.15	Micro motor 500 Midwest: 2020105688				1	Cái	Khu B	Tòa F
1190	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	NA.TDT.8.10.15	Micro motor 500 Midwest: 2020105689				1	Cái	Khu B	Tòa F
1191	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	NA.TDT.8.10.15	Micro motor 500 Midwest: 2020105691				1	Cái	Khu B	Tòa F
1192	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	NA.TDT.8.10.15	Micro motor 500 Midwest: 2020105693				1	Cái	Khu B	Tòa F
1193	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	NA.TDT.8.10.15	Micro motor 500 Midwest: 2020105695				1	Cái	Khu B	Tòa F
1194	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	NA.TDT.8.10.15	Micro motor 500 Midwest: 2020105696				1	Cái	Khu B	Tòa F
1195	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	NA.TDT.8.10.15	Micro motor 500 Midwest: 2020105697				1	Cái	Khu B	Tòa F
1196	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	NA.TDT.8.10.15	Micro motor 500 Midwest: 2020105698				1	Cái	Khu B	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1197	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	NA.TDT.8.10.15	Micro motor 500 Midwest: 2020105700				1	Cái	Khu B	Tòa F
1198	Đuôi kiểm tốc bằng hơi	NA.TDT.8.10.15	Micro motor 500 Midwest: 2020105701				1	Cái	Khu B	Tòa F
1199	Khớp nối tay khoan	NA.TDT.8.10.13	MulTlflexCou pling 465LED: 1092840				1	Cái	Khu B	Tòa F
1200	Khớp nối tay khoan	NA.TDT.8.10.13	MulTlflexCou pling 465LED: 1092843				1	Cái	Khu B	Tòa F
1201	Khớp nối tay khoan	NA.TDT.8.10.13	MulTlflexCou pling 465LED: 1092841				1	Cái	Khu B	Tòa F
1202	Khớp nối tay khoan	NA.TDT.8.10.13	MulTlflexCou pling 465LED: 1092845				1	Cái	Khu B	Tòa F
1203	Khớp nối tay khoan	NA.TDT.8.10.13	MulTlflexCou pling 465LED: 1092846				1	Cái	Khu B	Tòa F
1204	Khớp nối tay khoan	NA.TDT.8.10.13	MulTlflexCou pling 465LED: 1092847				1	Cái	Khu B	Tòa F
1205	Khớp nối tay khoan	NA.TDT.8.10.13	MulTlflexCou pling 465LED: 1092802				1	Cái	Khu B	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1206	Khớp nối tay khoan	NA.TDT.8.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1092800				1	Cái	Khu B	Tòa F
1207	Khớp nối tay khoan	NA.TDT.8.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1092830				1	Cái	Khu B	Tòa F
1208	Khớp nối tay khoan	NA.TDT.8.10.13	MulTiflexCoupling 465LED: 1092922				1	Cái	Khu B	Tòa F
1209	Tay khoan nha khoa	NA.TDT.8.10.14	SmarttorqueS609C:1047563				1	Cái	Khu B	Tòa F
1210	Tay khoan nha khoa	NA.TDT.8.10.14	SmarttorqueS609C:1047561				1	Cái	Khu B	Tòa F
1211	Tay khoan nha khoa	NA.TDT.8.10.14	SmarttorqueS609C:1047560				1	Cái	Khu B	Tòa F
1212	Tay khoan nha khoa	NA.TDT.8.10.14	SmarttorqueS609C:1047559				1	Cái	Khu B	Tòa F
1213	Tay khoan nha khoa	NA.TDT.8.10.14	SmarttorqueS609C:1047558				1	Cái	Khu B	Tòa F
1214	Tay khoan nha khoa	NA.TDT.8.10.14	SmarttorqueS609C:1047557				1	Cái	Khu B	Tòa F
1215	Tay khoan nha khoa	NA.TDT.8.10.14	SmarttorqueS609C:1047556				1	Cái	Khu B	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1216	Bộ giá khớp (bán điều chỉnh)	NA.TDT.8.17.24	1 bộ có 8 giá chính S/N: 169244				1	Bộ	Khu B	Tòa F
1217	Bộ giá khớp (điều chỉnh toàn phần)	NA.TDT.8.17.25	1 bộ có 5 giá chính S/N:169102				1	Bộ	Khu B	Tòa F
1218	Tay khoan nhanh	NA.TDT.8.10.81	W&H 0006044, NSK_A02187 17				1	Cái	Khu B	Tòa F
1219	Tay khoan nhanh	NA.TDT.8.10.81	W&H 0006044, NSK_A02187 17				1	Cái	Khu B	Tòa F
1220	Bộ đồ khám (gương + kệ gấp+thăm trâm)						26	Bộ	Khu B	Tòa F
1221	Khay inox (dùng cho bộ đồ khám)						30	Cái	Khu B	Tòa F
1222	Ổng inox đựng dụng cụ						3	Cái	Khu B	Tòa F
1223	Lon inox đựng gòn						5	Cái	Khu B	Tòa F
1224	Hộp để mũi khoan						5	Cái	Khu B	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1225	Hộp inox HCN đựng dụng cụ (10.5x22x5cm)						5	Cái	Khu B	Tòa F
1226	Kẹp gấp dụng cụ lớn						1	Cái	Khu B	Tòa F
1227	Chén trộn size lớn						1	Cái	Khu B	Tòa F
1228	Chén trộn size 20						3	Cái	Khu B	Tòa F
1229	Bay đánh thạch cao						3	Cái	Khu B	Tòa F
1230	Hộp gòn nhún (nhựa)						2	Cái	Khu B	Tòa F
1231	Thùng nhựa ngâm dụng cụ HCN						2	Cái	Khu B	Tòa F
1232	Ống hút phẫu thuật						2	Cái	Khu B	Tòa F
1233	Kẹp cong						8	Cái	Khu B	Tòa F
1234	Kẹp thẳng (cán vàng)						1	Cái	Khu B	Tòa F
1235	Cán dao mổ						4	Cái	Khu B	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1236	Cây banh vạt						3	Cái	Khu B	Tòa F
1237	Cây bóc tách						5	Cái	Khu B	Tòa F
1238	Cây nạo xương ỏ						3	Cái	Khu B	Tòa F
1239	Cây dừa xương						4	Cái	Khu B	Tòa F
1240	Kéo cắt chỉ thẳng						5	Cái	Khu B	Tòa F
1241	Kéo cắt chỉ cong						8	Cái	Khu B	Tòa F
1242	Kẹp phẫu tích						1	Cái	Khu B	Tòa F
1243	Kềm gặm xương						3	Cái	Khu B	Tòa F
1244	Ống chích sắt						5	Cái	Khu B	Tòa F
1245	Nay thẳng						17	Cái	Khu B	Tòa F
1246	Nay khuyết (T,P)						1	Cặp	Khu B	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1247	Nạy Winter (T,P)						3	Cặp	Khu B	Tòa F
1248	Nạy chân răng (tuýp nạy chân răng)						4	Cái	Khu B	Tòa F
1249	Kèm kẹp kim						1	Cái	Khu B	Tòa F
1250	Kiểm nhổ răng trẻ em						2	Cái	Khu B	Tòa F
1251	Kèm nhổ răng cửa hàm trên						1	Cái	Khu B	Tòa F
1252	Kèm nhổ răng cối nhỏ hàm trên (hình S)						3	Cái	Khu B	Tòa F
1253	Kèm nhổ răng cối lớn hàm trên (vùng I - 1 máu)						3	Cái	Khu B	Tòa F
1254	Kèm nhổ răng cối lớn hàm trên (vùng II - 1 máu)						3	Cái	Khu B	Tòa F
1255	Kèm nhổ chân răng hàm trên						3	Cái	Khu B	Tòa F
1256	Kèm nhổ răng cửa hàm dưới (mỏ chim, không máu)						1	Cái	Khu B	Tòa F
1257	Kèm nhổ chân răng hàm dưới (mỏ chim)						3	Cái	Khu B	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1258	Kèm nhỏ răng cối lớn hàm dưới (mỏ chim, 2 mẫu)						2	Cái	Khu B	Tòa F
1259	Kèm răng của hàm dưới không mẫu						1	Cái	Khu B	Tòa F
1260	Kèm răng của hàm dưới 2 mẫu						1	Cái	Khu B	Tòa F
1261	Kèm 151						4	Cái	Khu B	Tòa F
1262	Kèm sừng bò						4	Cái	Khu B	Tòa F
1263	Kèm nhỏ răng khôn hàm trên (không mẫu)						3	Cái	Khu B	Tòa F
1264	Kèm nhỏ răng cối lớn hàm trên (vùng I - 3 mẫu)						2	Cái	Khu B	Tòa F
1265	Kèm nhỏ răng cối lớn hàm trên (vùng II - 3 mẫu)						2	Cái	Khu B	Tòa F
1266	Hộp đựng trám nội nha						5	Cái	Khu B	Tòa F
1267	Cây insert dài						8	Cái	Khu B	Tòa F
1268	Đèn côn inox						3	Cái	Khu B	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1269	Bảng so màu CHROMASCOP						1	Cái	Khu B	Tòa F
1270	Bảng so màu VITA 3D						1	Cái	Khu B	Tòa F
1271	Bảng so màu VITAPAN Classical						1	Cái	Khu B	Tòa F
1272	Banh miệng						3	Cái	Khu B	Tòa F
1273	Khay lấy dầu hàm trên						4	Cái	Khu B	Tòa F
1274	Khay lấy dầu hàm dưới						4	Cái	Khu B	Tòa F
1275	Khay lấy dầu bán hàm						4	Cái	Khu B	Tòa F
1276	Kính đeo để tẩy trắng						2	Cái	Khu B	Tòa F
1277	Kẹp giấy cắn						6	Cái	Khu B	Tòa F
1278	Cây tháo mào						3	Cái	Khu B	Tòa F
1279	Hộp inox HCN có bản lề (10*22*5 cm)						1	Cái	Khu B	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
1280	Kẹp gấp dụng cụ (trong bộ đồ khám)						50	Cái	Khu B	Tòa F
1281	Thám trâm						80	Cái	Khu B	Tòa F
1282	Cán gương + mặt gương nha khoa						85	Cái	Khu B	Tòa F
1283	Thước đo chiều dài ống tủy						2	Cái	Khu B	Tòa F
1284	Lọ thủy tinh nhỏ giọt (30 ml)						5	Cái	Khu B	Tòa F
1285	Kềm cắt thạch cao						1	Cái	Khu B	Tòa F
1286	Cây vận vít chỉnh nha (1 tay + 1 mũi vận)						1	Bộ	Khu B	Tòa F
1287	Cây đo túi						3	Cái	Khu B	Tòa F
1288	Ly inox						4	Cái	Khu B	Tòa F
1289	Thước Fox						1	Cái	Khu B	Tòa F
1290	Bay sáp						1	Cái	Khu B	Tòa F

DANH MỤC CẦN DI DỜI										
STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1291	Dao sập						1	Cái	Khu B	Tòa F
1292	Kính trộn thuốc						3	Cái	Khu B	Tòa F
1293	Bay inox đánh thuốc						5	Cái	Khu B	Tòa F
1294	Súng bắn cao su lỏng tỉ lệ 1:1						1	Cái	Khu B	Tòa F
1295	Cây trám các loại						25	Cái	Khu B	Tòa F
1296	Cây nạo ngà						12	Cái	Khu B	Tòa F
1297	Hộp đựng dụng cụ phẫu thuật						4	Cái	Khu B	Tòa F
1298	Hộp đựng nạy phẫu thuật chuyên dùng						1	Cái	Khu B	Tòa F

DANH MỤC PHỤ TÙNG CẦN THAY THẾ						
STT	Ký hiệu tài sản (Nội bộ)	Tên thiết bị	Mã hàng tham khảo hoặc tương đương	Tên	ĐVT	Số lượng
1	TD.KHM.1.3.15	Đèn mổ treo trần	MN-Khungdauden	Khung đầu đèn	Cái	2
2	TD.KHM.1.20.219	Bộ mô hình thực tập dùng trong giảng dạy nha khoa (Dành cho sinh viên)	KVD-3.008.3998	Bình chứa nước - ET Pressure water tank assem. DSE Exp	Cái	9
3			KVD-1.008.7521	Bo mạch điều khiển - PCBA Unit 3002	Cái	1
4			KVD-1.000.2076	Nắp tay khoan S609C - Cover mount	Cái	5
5			KVD-1.008.4164	Turbine không có khóa mở dùng cho tay khoan S605C	Cái	5
6			KVD-0.622.0491	Bản lề trái - Hinge Box Left	Cái	10
7			KVD-0.622.0501	Bản lề phải - Hinge Box Right	Cái	10
8			KVD-1.015.1864	Bo mạch - PCBA Dentist 3002+	Cái	2
9			KVD-0.728.4132	Ron cao su - Seal big	Cái	300
10			1.013.1336	A-PCBA Dentist 3002 1.008.7523	Cái	2
11			1.008.7521	PCBA Unit 3002	Cái	2
12			1.011.8610	Worm gear drive motor	Cái	2
13	TD.KHM.1.10.27	Máy làm răng giả nha khoa	IMES-4391196000	Thiết bị gắn mũi HSK E25 20x40mm	Cái	1
14			IMES-4391316000	Thiết bị gắn mũi HSK E25 14x40mm	Cái	1
15			IMES-5260293006	Mũi - Milling tool Coritec CoCr/Ti 3.0 x 6.0mm T1/6	Mũi	1
16			IMES-5260292006	Mũi - Milling tool Coritec CoCr/Ti 2.0 x 6.0mm T2/7	Mũi	1
17			IMES-5260291506	Mũi - Ball-end cutter for metal 1.5mm x 6.0mm T3/8	Mũi	1
18			IMES-5260291006	Mũi - Milling tool Coritec CoCr/Ti 1.0 x 6.0mm T4/9	Mũi	1
19			IMES-5260021506	Mũi - shank cutter short for metal 1.5mm x 6.0mm T5/10	Mũi	1
20			IMES-5260251506	Mũi cắt kim loại Torus 1.5x6mm T63	Mũi	1
21			IMES-5260281506	Mũi cắt Torus Ti/Cocr 1.5x6.0mm T64	Mũi	1
22			IMES-5260211506	Mũi cắt kim loại Ti/Cocr 1.5x0.6mm T68	Mũi	1

DANH MỤC PHỤ TÙNG CẦN THAY THẾ

STT	Ký hiệu tài sản (Nội bộ)	Tên thiết bị	Mã hàng tham khảo hoặc tương đương	Tên	ĐVT	Số lượng
23			IMES-5260022006	Mũi đầu tròn cắt Ti/Cocr 2.0x6.0mm T67	Mũi	1
24			IMES-5260252006	Mũi cắt kim loại 2.0x6.0mm T62	Mũi	1
25			IMES-5260030606	Mũi cắt kim loại 0.6x0.6mm T20	Mũi	1
26			IMES-5260191506	Mũi cắt Zr 1.5x0.6mm T16	Mũi	1
27			IMES-5260120606	Mũi đầu tròn dài cắt Pmma/Wax/Zr 0.6x0.6mm T32	Mũi	1
28			IMES-5260192506	Mũi Coritec Zr/PMMA/Wax 2.5 x 6.0mm T11/13	Mũi	1
29			IMES-5260191006	Mũi Coritec Zr/PMMA/Wax 1.0 x 6.0mm T12/14	Mũi	1
30			IMES-5260051006	Mũi - glass ceramic grinding tool 1.0mm x 6.0mm	Mũi	1
31			IMES-5260050606	Mũi - glass ceramic grinding tool 0.6mm x 6.0mm	Mũi	1
32			IMES-5260052506	Mũi - glass ceramic grinding tool 2.5mm x 6.0mm	Mũi	1
33			IMES-5260303006	Mũi cắt kim loại 3.0x0.6mm T26	Mũi	1
34			IMES-5260302006	Mũi cắt kim loại 2.0x0.6mm T27	Mũi	1
35			IMES-5260301506	Mũi - Milling tool Coritec CoCr/Ti 1.5 x 6.0mm T28	Mũi	1
36			IMES-5260301006	Mũi cắt kim loại 1.0x0.6mm T29	Mũi	1
37			IMES-5260190306	Mũi đầu tròn dài cắt Pmma/Wax/Zr 0.3x0.6mm T33	Mũi	1
38			IMES-2010090201	Nước làm mát Spindle 350i pro+ can 5L	Can	1
39	TD.KHM.1.7.123	Nồi hấp tiệt trùng	MEL-67200	Màn hình cảm ứng màu - Colour-touch-display for Premium-Plus-Class /C45/C45M	Cái	1

DANH MỤC PHỤ TÙNG CẦN THAY THẾ						
STT	Ký hiệu tài sản (Nội bộ)	Tên thiết bị	Mã hàng tham khảo hoặc tương đương	Tên	ĐVT	Số lượng
40	TD.KHM.1.1.1.5	Máy X-Quang nha khoa, FOV $\geq 13 \times 15$	PLD-SP01157	Màn hình Máy OP 3D Pro - TOUCH SCREEN COVERS WITH GLASS	Cái	1

Ghi chú:

Nhà thầu thực hiện toàn bộ dịch vụ di dời theo yêu cầu chi tiết được mô tả ở trên.

Riêng trong “DANH MỤC CẦN DI DỜI” từ STT 384 đến STT 1298 Khoa Răng Hàm Mặt sẽ tự kiểm kê, đóng gói, niêm phong. Nhà thầu cung cấp vật tư đóng gói (thùng giấy, băng keo...), nhân công bốc xếp và xe vận chuyển. Dự kiến khối lượng 30 thùng giấy kích thước 60 x 40 x 30 cm và 10 thùng giấy kích thước 735 x 490 x 530 cm.

Các danh mục được đánh dấu (*) trong quá trình di dời cần được thực hiện hoặc giám sát bởi kỹ sư, kỹ thuật viên được đào tạo bởi hãng sản xuất hoặc có chứng chỉ trong việc hiệu chuẩn thiết bị tương tự để đảm bảo thiết bị an toàn trong quá trình tháo, vận chuyển và lắp đặt. Riêng các danh mục được đánh dấu (*) gồm STT 231, 232, 233, 234, 238, 239, 240, 243, 248, 257, 258, 259, 260 sau khi lắp đặt phải có dán tem kiểm định.

Các danh mục được đánh dấu (**) sẽ thực hiện di dời và lắp đặt 02 lần (Lần 1 di dời từ Hòa Hưng về Tân Nhựt và thực hiện lắp đặt vào 1 phòng tạm tại Tầng 3 Tòa nhà F. Sau khi có mặt bằng chính thức tại Tầng 2 Tòa nhà T sẽ tháo dỡ, di dời từ phòng tạm Tầng 3 về Tầng 2 lắp đặt lại).

PHỤ LỤC 2

(Đính kèm Công văn số: 2723/TĐHYKPNT-TBDA ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

BẢNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

GÓI 2: Di dời thiết bị chuyên dụng Lab Sinh học miệng

I. Yêu cầu chung

1. Định nghĩa “Di dời”

Di dời thiết bị, vật tư, công cụ, dụng cụ và hóa chất là quá trình thực hiện đồng bộ các hoạt động kỹ thuật, nghiệp vụ và quản lý nhằm chuyển toàn bộ tài sản từ cơ sở Hòa Hưng đến cơ sở Tân Nhựt. Quá trình này bao gồm nhưng không giới hạn các công việc: kiểm kê, đối chiếu hồ sơ tài sản; đánh giá hiện trạng; phân loại tài sản theo tính chất kỹ thuật và mức độ rủi ro; xây dựng phương án di dời; tháo dỡ; đóng gói, đóng thùng, ghi nhãn; bốc xếp; vận chuyển; bảo quản trong suốt quá trình di dời; tái lắp đặt; căn chỉnh; sửa chữa hoặc thay thế các chi tiết hư hỏng được phát hiện trước khi tháo dỡ (nếu có); vệ sinh, kiểm tra kỹ thuật; hiệu chuẩn, kiểm định theo quy định hoặc theo yêu cầu của nhà sản xuất (đối với các thiết bị có yêu cầu); chạy thử, nghiệm thu, vận hành và bàn giao đưa vào sử dụng. Việc di dời phải bảo đảm an toàn lao động, an toàn sinh học (đối với hóa chất và thiết bị chuyên ngành), an toàn phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, bảo đảm nguyên trạng tài sản, hạn chế tối đa hư hỏng, thất thoát, duy trì đầy đủ công năng và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng theo thiết kế hoặc hướng dẫn của nhà sản xuất sau khi hoàn thành việc di dời.

2. Mô tả dịch vụ và yêu cầu:

Khảo sát thực tế danh mục cần di dời, đánh giá rủi ro kỹ thuật và môi trường;

Xây dựng phương án kỹ thuật chi tiết: quy trình tháo dỡ, đóng gói, vận chuyển và hiệu chuẩn;

Lập báo giá bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để thực hiện di dời, làm cơ sở để Trường lập dự toán và xác định giá gói thầu;

Tư vấn giải pháp đảm bảo duy trì độ chính xác và an toàn cho máy móc, thiết bị;

Kiểm tra tình trạng hoạt động trước và sau khi di dời;

Tháo gỡ, đóng gói trước khi di dời và lắp đặt sau khi di dời;

Di dời đến địa điểm mới;

Bảo trì, sửa chữa (nếu có) sau khi di dời;

Kiểm tra, chuẩn đoán hư hỏng xảy ra sau khi lắp đặt (nếu có) và đề ra phương án sửa chữa. Mọi hư hỏng hoặc tổn thất trong quá trình di dời mà lỗi được xác định nguyên nhân do nhà thầu thì nhà thầu chịu trách nhiệm sửa chữa hoặc bồi hoàn bằng công cụ, dụng cụ, vật tư, hóa chất, thiết bị mới tương đương sau khi được Trường chấp thuận;

Hiệu chuẩn thiết bị sau khi di dời;

Cung cấp nhân công thực hiện khảo sát địa điểm nhận hàng và địa điểm trả hàng;

Cung cấp nhân công thực hiện di dời từ địa điểm nhận hàng đến địa điểm trả hàng theo yêu cầu của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Cung cấp vật tư đóng thùng và các thao tác để bảo vệ thiết bị chuyên dụng;

Cung cấp xe tải di chuyển từ Hòa Hưng về Tân Nhựt;

Cung cấp xe cầu để vận chuyển thiết bị (nếu cần).

 Vị trí:

+ Địa điểm nhận hàng: Tầng 3,4,5 thuộc Khu C - Số 01 Dương Quang Trung, phường Hoà Hưng, TP. Hồ Chí Minh (*vị trí lắp đặt hiện tại*).

+ Địa điểm trả hàng: Một phần tầng Hầm và các Tầng 1,2,3 – Tòa nhà F (Trung tâm Xét nghiệm Y khoa), Số 04 Trần Hữu Nghiệp, Xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (*vị trí lắp đặt mới*).

 Các đơn vị quan tâm thực hiện khảo sát báo giá theo khối lượng công việc thực tế. Ghi rõ đơn giá cho từng hạng mục công việc cụ thể. Liên hệ khảo sát: ThS. Trần Thu Thảo, Chuyên viên Phòng Thiết bị - Dự án, số điện thoại: 0366.966.024.

II. Danh mục chi tiết

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
1	Máy nhân gen tốc độ cao, block nhiệt 96 giếng (*)	TD.KHM.1.2.171	2978019043868 297813270	ProFlex	Singapore	Applied Biosystems/ Life Technologies/ Thermo Fisher Scientific - Mỹ	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
2	Hệ thống điện di ngang và Bộ nguồn	TD.KHM.1.2.172	079653	Mupid®-One	Nhật Bản	NIPPON Genetics	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
3	Bộ điện di trên gel polyacrylamide	TD.KHM.1.2.173	190821235	OmniPAGE Mini	Anh	Cleaver Scientific - Anh	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
4	Máy quang phổ XRD (*)	TD.KHM.1.2.174	214614	D8 ADVANCE ECO	Đức	BRUKER AXS – Đức	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
5	Máy đo quang phổ UV-VIS (*)	TD.KHM.1.6.8	B051361127	V730	Nhật Bản	JASCO - Nhật Bản	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
6	Máy đo pH	TD.KHM.1.6.9	19060998	Lab 865 (Order no. 285206710)	Đức	SI ANALYTICS – Đức	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
7	Máy đo Ionmeter	TD.KHM.1.6.12	1781001022044	781 pH/Ion Meter	Thụy Sĩ	Metrohm - Thụy Sĩ	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
8	Máy đo độ cứng Vickers (*)	TD.KHM.1.6.13	200334	ALPHA-MHT-1000Z	Mỹ	Pace Technologies - Mỹ	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
9	Máy đo độ mài mòn (*)	TD.KHM.1.6.14	TC191202452	QT-TA100	Mỹ	Qualitest-Mỹ	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
10	Tủ hút khí độc	TD.KHM.1.7.70	2019-145654	EFH-5A8	Indonesia	ESCO - Singapore	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
11	Tủ cấy vi sinh	TD.KHM.1.7.71	2019-139767	LVG-4AG-F8	Indonesia	Esco – Singapore	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
12	Tủ sấy dụng cụ	TD.KHM.1.7.73	B419.2953	UF110	Đức	Memmert - Đức	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
13	Tủ cấy vô trùng dòng thổi đứng	TD.KHM.1.7.74	2019-135798	ACB-4A1	Indonesia	Esco – Singapore	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
14	Nồi hấp ≥ 24 L loại ngang	TD.KHM.1.7.75	1900108012-002	SA-252F	Đài Loan	STURDY – Đài Loan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
15	Nồi hấp tiệt trùng đứng ≥ 50 L	TD.KHM.1.7.76	190108010-004	SA-300VF	Đài Loan	STURDY – Đài Loan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
16	Cân phân tích 4 số	TD.KHM.1.7.78	32007510	PRACTUM22 4-1S	Đức	Sartorius Lab Instruments GmbH - Đức	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
17	Cân phân tích 4 số	TD.KHM.1.7.78	32306156	PRACTUM22 4-1S	Đức	Sartorius Lab Instruments GmbH - Đức	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
18	Máy ủ nhiệt kèm lắc rung cho ống 1.5 và 2.0ml	TD.KHM.1.7.79	1014319100723	TS 100C	Latvia (Châu Âu)	Biosan- Latvia	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
19	Máy tạo nước khử ion	TD.KHM.1.7.80	2121920000654	Micro Pure UV with tank	Thụy Điển	Thermo Scientific -Mỹ	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
20	Máy cất nước 2 lần	TD.KHM.1.7.81	R000103302	A4000D	Anh	Stuart (Cole - Parmer) - Anh	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
21	Máy ly tâm lạnh để bàn	TD.KHM.1.7.82	66B1900228	Z 326K	Đức	Hermle - Đức	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
22	Máy ly tâm thường	TD.KHM.1.7.82	601900402	Z206A	Đức	Hermle- Đức	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
23	Máy Spindown mẫu	TD.KHM.1.7.83	HD187AD0000 028	QUICKSPINP LUS	Hàn Quốc	Cleaver Scientific -Anh	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
24	Máy Spindown mẫu	TD.KHM.1.7.83	HD1944H0000 060	QUICKSPINP LUS	Hàn Quốc	Cleaver Scientific -Anh	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
25	Máy khuấy từ gia nhiệt	TD.KHM.1.7.84	MC188AL0001866	MS-H-S	Trung Quốc	DLAB - Mỹ	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
26	Máy khuấy từ gia nhiệt	TD.KHM.1.7.84	MC217AR0000004	MS-H-S	Trung Quốc	DLAB - Mỹ	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
27	Hệ thống hút cặn chất lỏng	TD.KHM.1.7.85	102805207	BVC Control	Đức	Vacuubrand - Đức	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
28	Lò nung xử lý vật liệu	TD.KHM.1.7.86	376241	LHT 02/17	Đức	Nabertherm - Đức	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
29	Bể ủ nhiệt khô có làm lạnh	TD.KHM.1.7.115	5383IP402285	ThermoStat C	Đức	Eppendorf - Đức	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
30	Hệ thống chụp ảnh gel điện di	TD.KHM.1.7.121	191106007	OmniDOC	Đài Loan	Cleaver Scientific - Anh	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
31	Thiết bị thu tế bào huyền phù từ mô	TD.KHM.1.7.127	5705	gentleMACS	Đức	Miltenyi Biotec - Đức	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
32	Lò vi sóng $\geq 23L$	TD.KHM.1.7.160	23ATR16040119	AEM-G3874ST	Trung Quốc	AQUA - Nhật Bản	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
33	Máy lắc Vortex	TD.KHM.1.7.1005	08112384	Lab dancer	Malaysia	IKA - Đức	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
34	Máy lắc Vortex	TD.KHM.1.7.1005	08112386	Lab dancer	Malaysia	IKA - Đức	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
35	Tủ thao tác PCR	TD.KHM.1.7.73	2019-135798	SCR-2A1	Indonesia	Esco – Singapore	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
36	Máy cắt mẫu bằng đĩa kim cương	TD.KHM.1.9.3	PI-P-1214-021	PICO 155P	Mỹ	Pace Technologies - Mỹ	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
37	Máy mài và đánh bóng vật liệu	TD.KHM.1.10.48	Máymài:N1-S-0919-013; HTđimẫu:FE-11-S-0420-042	Máy mài: NANO 1000S HT di mẫu: FEMTO 1500S	Mỹ	Pace Technologies - Mỹ	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
38	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH66199	Finnpipette F2	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
39	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH66193	Finnpipette F3	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
40	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH66200	Finnpipette F4	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
41	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH66201	Finnpipette F5	Phản Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
42	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH32003	Finnpipette F6	Phản Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
43	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH32004	Finnpipette F7	Phản Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
44	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH32009	Finnpipette F8	Phản Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
45	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH32011	Finnpipette F9	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
46	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH42900	Finnpipette F10	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
47	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH42898	Finnpipette F11	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
48	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH42899	Finnpipette F12	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
49	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH40243	Finnpipette F13	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
50	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH70963	Finnpipette F14	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
51	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH70967	Finnpipette F15	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
52	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH70969	Finnpipette F16	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
53	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH70970	Finnpipette F17	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
54	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH65122	Finnpipette F18	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
55	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH65123	Finnpipette F19	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
56	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH65124	Finnpipette F20	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
57	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH65127	Finnpipette F21	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
58	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH36356	Finnpipette F22	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
59	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH36344	Finnpipette F23	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
60	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH40606	Finnpipette F24	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
61	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH40607	Finnpipette F25	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
62	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH38708	Finnpipette F26	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
63	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH38709	Finnpipette F27	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
64	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH38710	Finnpipette F28	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
65	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH38711	Finnpipette F29	Phản Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phản Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
66	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH30374	Finnpipette F30	Phản Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phản Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
67	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH30373	Finnpipette F31	Phản Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phản Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
68	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH30358	Finnpipette F32	Phản Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phản Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
69	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH30359	Finnpipette F33	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
70	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH70163	Finnpipette F34	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
71	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH70164	Finnpipette F35	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
72	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH70165	Finnpipette F36	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
73	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH70166	Finnpipette F37	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
74	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH44684	Finnpipette F38	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
75	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH44687	Finnpipette F39	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
76	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH44688	Finnpipette F40	Phần Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
77	Bộ Micropipette đơn kênh với nhiều dung tích	TD.KHM.1.10.96	QH44689	Finnpipette F41	Phân Lan	Thermo Fisher Scientific Oy - Phần Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
78	Máy cắt lát mô	TD.KHM.1.10.13	60-1359	CUT 4060	Đức	microTEC – Đức	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
79	Kính hiển vi soi nổi	TD.KHM.1.11.21	2003989	SMZ745T	Trung Quốc	Nikon- Nhật Bản	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
80	Kính hiển vi phân cực	TD.KHM.1.11.22	611396	ECLIPSE E200 POL	Nhật Bản	Nikon- Nhật Bản	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
81	Kính hiển vi 3 mắt	TD.KHM.1.11.23	630235	ECLIPSE E200(LED)	Trung Quốc	Nikon- Nhật Bản	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
82	Kính hiển vi 3 mắt	TD.KHM.1.11.23	630239	ECLIPSE E200(LED)	Trung Quốc	Nikon- Nhật Bản	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
83	Kính hiển vi 3 mắt	TD.KHM.1.11.23	630267	ECLIPSE E200(LED)	Trung Quốc	Nikon- Nhật Bản	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
84	Kính hiển vi 3 mắt	TD.KHM.1.11.23	630262	ECLIPSE E200(LED)	Trung Quốc	Nikon- Nhật Bản	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
85	Kính hiển vi 3 mắt	TD.KHM.1.11.23	630244	ECLIPSE E200(LED)	Trung Quốc	Nikon- Nhật Bản	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
86	Hệ thống theo dõi và ghi hình ảnh tế bào trong tủ ấm	TD.KHM.1.11.24	B18Z0090	CytoSMART™ 2 System	Đức	Lonza - Hà Lan	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
87	Tủ bảo quản mẫu	TD.KHM.1.13.4	930209	SMR-PT330A	Thái Lan	Panasonic - Nhật Bản	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
88	Tủ trữ mẫu 2 nhiệt độ $\leq 2^{\circ}\text{C}$ - $\geq 14^{\circ}\text{C}$	TD.KHM.1.13.8	19090513	MPR-S313-PE	Nhật Bản	PHC Corporation - Nhật Bản	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhựt)
89	Tủ lạnh âm ≤ -80oC	TD.KHM.1.13.9	19100081	MDF - U33V-PE	Nhật Bản	PHC Corporation - Nhật Bản	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
90	Tủ ẩm	TD.KHM.1.13.15	D4190911	IN110	Đức	Memmert - Đức	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
91	Tủ ẩm CO2	TD.KHM.1.13.16	619.0131	ICO105med	Đức	Memmert - Đức	1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
92	Bàn để dụng cụ thí nghiệm						1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

STT	Tên	Ký hiệu quản lý tài sản (Nội bộ)	Serial	Model	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Vị trí lắp đặt cũ (Hòa Hưng)	Vị trí lắp đặt mới (Tân Nhật)
93	Kệ tủ có Lavabo rửa tay chuyên dụng thí nghiệm						4	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
94	Kệ tủ chuyên dụng						1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F
95	Bình CO2						1	Cái	Phòng 3.4, Tầng 3 Tòa nhà C	Tầng 3 Tòa nhà F

 **Ghi chú:** Các danh mục được đánh dấu (*) trong quá trình di dời cần được thực hiện hoặc giám sát bởi kỹ sư, kỹ thuật viên được đào tạo bởi hãng sản xuất hoặc có chứng chỉ trong việc hiệu chuẩn thiết bị tương tự để đảm bảo thiết bị an toàn trong quá trình tháo, vận chuyển và lắp đặt.

Sau khi di dời và lắp đặt lại các thiết bị được hiệu chuẩn hoạt động theo tiêu chuẩn của hãng sản xuất, có biên bản xác nhận giữa kỹ sư hãng và các bên liên quan khi thực hiện; nhà thầu cung cấp mọi vật tư, hóa chất...chính hãng cần cho quá trình hiệu chuẩn này. Riêng các Danh mục STT 6, 14, 15, 16, 17 sau khi di dời và lắp đặt lại, phải thực hiện kiểm định có dán tem.